

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101, trình độ đại học sau khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Căn cứ Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 05/01/2026 của Hội đồng Trường Đại học Intracom ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom ban hành danh mục Chương trình đào tạo và Kế hoạch rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định 260/QĐ-ĐHI ngày 18/06/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc Thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành của Khoa Kinh tế;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Intracom;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành **Quản trị kinh doanh**, trình độ đại học, mã ngành 7340101 sau khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật (có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng: QLĐT&NCKH, TS&CTSV, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Kinh tế, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo t/h);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Ái Cẩm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM



INTRACOM
UNIVERSITY
UNLOCKING POTENTIAL

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH

Quản trị kinh doanh

Mã ngành: 7340101

Trình độ: Đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 296 /QĐ-ĐHI ngày 25 tháng 06 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Hưng Yên, 2026

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2 Thông tin chung	2
1.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs).....	2
1.3.1 Mục tiêu chung.....	2
1.3.2 Mục tiêu cụ thể.....	2
1.4 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	3
1.4.1 Kiến thức	3
1.4.2 Kỹ năng	3
1.4.3 Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm	4
1.5 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT	4
1.6 Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp	5
1.6.1 Cơ hội việc làm	5
1.6.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ	6
1.7 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	6
1.7.1 Các tiêu chí tuyển sinh	6
1.7.2 Quá trình đào tạo	6
1.7.3 Điều kiện tốt nghiệp	7
1.8 Chiến lược giảng dạy - học tập	7
1.9 Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	9
1.9.1 Các phương pháp đánh giá.....	9
1.9.2 Hệ thống tính điểm.....	10
1.9.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra	11
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	13
2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy	13

2.2 Khung chương trình đào tạo	14
2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	65
2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)	75
2.5 Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)	75
2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học	81
2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức đại cương.....	81
2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức cơ sở ngành	86
2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức chuyên ngành.....	88
2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức kỹ năng bổ trợ	98
2.6.5 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp.....	99
3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	103
3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 9).....	103
3.2 Đối sánh chương trình đào tạo (Bảng 10).....	113
4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	118
5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	118

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ Đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom được xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và sự chuyển đổi số mạnh mẽ của nền kinh tế. CTĐT được thiết kế theo hướng ứng dụng, trang bị cho người học tư duy quản trị hiện đại, năng lực giải quyết vấn đề và tinh thần khởi nghiệp.

Chương trình được thiết kế theo phương pháp tiếp cận Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education - OBE), tuân thủ chặt chẽ các quy định của Nhà nước và của Nhà trường, cụ thể bao gồm:

Căn cứ thực tiễn và chuyên môn:

- Tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Trường Đại học Intracom. Hướng dẫn xây dựng CTĐT theo chuẩn OBE của Đại học Intracom.
- Kết quả khảo sát nhu cầu của các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu sinh viên, chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế - quản trị).
- Tham khảo và đối sánh với CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế.

Vị trí và những điểm nổi bật của chương trình

- **Vị trí:** Ngành Quản trị kinh doanh đóng vai trò là một trong những ngành đào tạo mũi nhọn của Khoa Kinh tế, cung cấp đội ngũ quản lý cấp trung, chuyên viên kinh doanh, marketing, nhân sự và tài chính cho các doanh nghiệp, tập đoàn trong và ngoài nước.
- **Điểm nổi bật:** CTĐT có tính ứng dụng cao, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn doanh nghiệp. Tỷ lệ giờ thực hành, thảo luận và trải nghiệm thực tế được chú trọng (với nhiều học phần mang tính ứng dụng cao như *Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng*, *Quản trị rủi ro*, *Dự án Khởi nghiệp*, *Quản trị thương mại điện tử*). Phương pháp giảng dạy và đánh giá được đa dạng hóa, tập trung phát triển kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm) và đạo đức kinh doanh.

Dự kiến thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT

Để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng kịp thời sự biến động của thị trường lao động, bản mô tả CTĐT và ma trận chương trình sẽ được định kỳ rà soát, đánh giá và cập nhật **tối đa 5 năm/lần**.

1.2 Thông tin chung

Thông tin	Nội dung
Tên chương trình đào tạo	Quản trị kinh doanh
Mã chương trình đào tạo	7340101
Trình độ đào tạo	Đại học
Tổng số tín chỉ	123
Loại hình đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	10 học kỳ (bố trí 3 học kỳ/năm)
Tên bằng cấp	Cử nhân
Ngôn ngữ chương trình đào tạo	Tiếng Việt
Khoa/Viện quản lý	Khoa Kinh tế
Khóa áp dụng	2026

1.3 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức quản trị hiện đại, tư duy kinh tế nhạy bén và năng lực ứng dụng công nghệ số. Chương trình đặc biệt chú trọng bồi dưỡng năng lực phân tích dữ liệu kinh doanh, tinh thần đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp, nhằm cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng giải quyết các vấn đề quản trị phức tạp, gắn kết chặt chẽ với thực tiễn doanh nghiệp và thích ứng linh hoạt trong môi trường kinh tế toàn cầu hóa.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh sau 3 - 5 năm có thể:

- **PEO1:** Trở thành các chuyên viên độc lập có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý cấp cơ sở, điều phối hiệu quả hoạt động kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp, tổ chức ở môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.
- **PEO2:** Vận dụng tư duy phản biện, năng lực phân tích dữ liệu và ứng dụng công nghệ số để xây dựng và triển khai các dự án khởi nghiệp, hoặc tạo ra những cải tiến đột phá mang lại giá trị gia tăng cho tổ chức.
- **PEO3:** Duy trì sự chính trực, tuân thủ đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; chủ động phát triển bản thân thông qua việc theo học các chương trình sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế.

1.4 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể:

1.4.1 Kiến thức

- **PLO1:** Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào bối cảnh kinh tế - xã hội.
- PPC K1.1: Áp dụng các nguyên lý cơ bản của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hệ thống chính trị Việt Nam để giải thích các vấn đề kinh tế - xã hội.
- PPC K1.2: Vận dụng các quy định pháp luật cơ bản vào giải quyết các tình huống dân sự và kinh tế thực tiễn.
- **PLO2:** Phân tích các nguyên lý, mô hình và quy trình quản trị trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- PPC K2.1: Liên kết các chức năng quản trị, cấu trúc tổ chức với các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến doanh nghiệp.
- PPC K2.2: Phân tích sự tác động qua lại giữa các hoạt động kinh doanh cốt lõi bên trong hệ thống tổ chức.
- **PLO3:** Đánh giá hiệu quả các hoạt động chức năng (nhân sự, marketing, tài chính, sản xuất) trong môi trường kinh doanh hội nhập.
- PPC K3.1: Phân tích các số liệu, báo cáo và tình huống thực tiễn liên quan đến các bộ phận nghiệp vụ chức năng.
- PPC K3.2: Đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của các chiến lược và chính sách quản trị chức năng.

1.4.2 Kỹ năng

- **PLO4:** Ứng dụng các kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào môi trường làm việc chuyên nghiệp.
- PPC S1.1: Sử dụng thành thạo các hình thức giao tiếp và ngoại ngữ tương đương Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong công việc.
- PPC S1.2: Ứng dụng các công nghệ số và phần mềm chuyên dụng đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành để lưu trữ, xử lý thông tin kinh doanh.
- **PLO5:** Tổ chức các hoạt động làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh.
- PPC S2.1: Thiết lập cấu trúc nhóm và phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực của từng thành viên.
- PPC S2.2: Giải quyết các xung đột và rủi ro phát sinh trong quá trình tương tác, hoạt động tập thể.
- **PLO6:** Thiết kế các kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư khả thi cho doanh nghiệp.

- PPC S3.1: Lập đề cương và cấu trúc chi tiết cho một dự án kinh doanh dựa trên nghiên cứu thị trường.
- PPC S3.2: Thiết kế kế hoạch triển khai, phân bổ nguồn lực và kiểm soát tiến độ cho các dự án và chiến lược.
- **PLO7:** Đề xuất các quyết định quản trị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của tổ chức.
- PPC S4.1: Phân tích hệ thống dữ liệu thị trường và nguồn lực nội bộ để tìm ra cơ hội và nhận diện thách thức.
- PPC S4.2: Đề xuất các quyết định và giải pháp quản trị tối ưu nhằm giải quyết các vấn đề vận hành của doanh nghiệp.

1.4.3 Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

- **PLO8:** Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tư duy phát triển bền vững và tinh thần thượng tôn pháp luật trong kinh doanh.
- PPC A1.1: Tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc đạo đức kinh doanh, chuẩn mực nghề nghiệp và quy định pháp luật.
- PPC A1.2: Thể hiện tư duy phát triển bền vững, thái độ tích cực trong các hoạt động tăng cường nhận thức, bảo vệ môi trường.
- **PLO9:** Xây dựng lộ trình học tập suốt đời và phát triển năng lực tư duy khởi nghiệp trong nền kinh tế số.
- PPC A2.1: Đánh giá năng lực cá nhân định kỳ để lập kế hoạch tự học và nâng cao chuyên môn liên tục.
- PPC A2.2: Khởi tạo các ý tưởng đổi mới sáng tạo trong nội bộ doanh nghiệp hoặc các dự án khởi nghiệp độc lập.

1.5 Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

I (Introduce - Nền tảng): Chuẩn đầu ra đóng vai trò khởi tạo, cung cấp nền tảng kiến thức/kỹ năng để hỗ trợ người học hướng tới Mục tiêu đào tạo.

P (Practice - Hỗ trợ trực tiếp): Chuẩn đầu ra cung cấp các năng lực thực hành, ứng dụng trực tiếp giúp người học xây dựng và phát triển sự nghiệp theo Mục tiêu đào tạo.

M (Master - Quyết định/Cốt lõi): Chuẩn đầu ra mang tính quyết định, là năng lực lõi bắt buộc phải có để người học đạt được thành công theo mô tả của Mục tiêu đào tạo.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

CDR (PLOs)	PEO1	PEO2	PEO3
PLO1	I		P

PLO2	M	I	
PLO3	M	P	
PLO4	P	M	I
PLO5	M	P	
PLO6	P	M	
PLO7	M	M	
PLO8			M
PLO9		M	M

1.6 Cơ hội việc làm và học tập sau tốt nghiệp

1.6.1 Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Intracom, người học được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ làm việc chuyên nghiệp để tham gia vào thị trường lao động toàn cầu. Sinh viên mới tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc đa dạng tại nhiều loại hình tổ chức, doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- **Nhóm vị trí chuyên viên nghiệp vụ:** Đảm nhận công việc tại các phòng ban chức năng của doanh nghiệp trong và ngoài nước (Tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp vừa và nhỏ) như: Chuyên viên kinh doanh, Chuyên viên phát triển thị trường, Chuyên viên Marketing, Chuyên viên Quan hệ công chúng, Chuyên viên truyền thông đa phương tiện, Chuyên viên Quản trị nguồn nhân lực, Chuyên viên Quản lý dự án, Chuyên viên chăm sóc khách hàng và Chuyên viên Hành chính - Tổng hợp.
- **Nhóm vị trí trợ lý và quản lý cấp cơ sở:** Đảm nhận vai trò Trợ lý Giám đốc (Trợ lý Ban Giám đốc), Trợ lý các Trưởng bộ phận; hoặc thăng tiến lên các vị trí quản lý cấp cơ sở và cấp trung (Trưởng/Phó phòng kinh doanh, Trưởng nhóm dự án, Cửa hàng trưởng, Giám đốc chi nhánh) sau khi tích lũy đủ kinh nghiệm thực tiễn.
- **Nhóm vị trí tự doanh và khởi nghiệp:** Với những kiến thức về quản trị chiến lược, lập dự án và khởi nghiệp được trang bị, cử nhân có đủ năng lực để tự thành lập, tổ chức quản lý và điều hành doanh nghiệp khởi nghiệp (Start-up) của riêng mình, hoặc tiếp quản và phát triển mô hình kinh doanh của gia đình.
- **Nhóm vị trí nghiên cứu và tư vấn:** Chuyên viên nghiên cứu thị trường, tư vấn quản trị doanh nghiệp tại các công ty cung cấp dịch vụ nghiên cứu và tư vấn; hoặc làm công tác trợ giảng, nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu kinh tế,

các cơ sở đào tạo về quản trị và kinh doanh (đặc biệt khi tiếp tục học lên trình độ cao hơn).

1.6.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Intracom, người học được trang bị nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc để tiếp tục phát triển học thuật và nghề nghiệp, cụ thể:

- **Học tập ở trình độ cao hơn:** Cử nhân hoàn toàn đủ điều kiện để tiếp tục ứng tuyển và theo học các chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ (như Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - MBA, Thạc sĩ Quản lý kinh tế...) và sau đó là Tiến sĩ (Ph.D, DBA) Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp hoặc các chuyên ngành gần thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước và quốc tế.
- **Chứng chỉ nghề nghiệp chuyên sâu:** Người học có nền tảng tốt để tham gia các khóa đào tạo và thi lấy các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế hoặc chuyên sâu ngắn hạn phù hợp với định hướng công việc như: Quản lý dự án chuyên nghiệp (PMP), Quản trị nhân sự, Marketing số (Digital Marketing), hoặc Phân tích tài chính.
- **Năng lực học tập suốt đời:** Tích lũy khả năng tự nghiên cứu, tự cập nhật các xu hướng quản trị mới (như quản trị tinh gọn, chuyển đổi số trong doanh nghiệp, phát triển bền vững) để liên tục thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu và thăng tiến lên các vị trí quản lý cấp cao.

1.7 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1 Các tiêu chí tuyển sinh

Tuyển sinh theo đề án tuyển sinh của Nhà trường, hiện nay dựa trên 4 phương thức xét tuyển như sau:

- Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 3: Xét học bạ
- Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

1.7.2 Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế với thời gian học tập linh hoạt 10 học kỳ (bố trí 3 học kỳ/năm), tổng khối lượng tích lũy toàn khóa là 123 tín chỉ. Lộ trình đào tạo được cấu trúc khoa học và chặt chẽ, bắt đầu từ khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm trang bị tư duy lý luận, năng lực ngoại ngữ và công cụ toán - tin. Ở giai đoạn tiếp theo, sinh viên được xây dựng

nền tảng vững chắc về kinh tế và kinh doanh thông qua khối kiến thức cơ sở ngành như Quản trị học, Kinh tế vi/vĩ mô, Marketing và Nguyên lý kế toán. Tiến sâu vào chuyên ngành, chương trình tập trung phát triển năng lực điều hành, ra quyết định và tư duy doanh chủ qua các học phần cốt lõi như Quản trị chiến lược, Quản trị tài chính, Quản trị nhân lực, Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp. Điểm nhấn nổi bật của chương trình là định hướng ứng dụng thực tiễn cao; kết hợp nhuần nhuyễn giữa học thuyết hiện đại và phương pháp học tập qua dự án (Project-Based Learning), nghiên cứu tình huống (Case study). Nhờ đó, sinh viên được rèn luyện toàn diện các kỹ năng mềm thiết yếu (đàm phán, làm việc nhóm, giao tiếp) trước khi bước vào kỳ thực tập và thực hiện đề án/khóa luận tốt nghiệp tại các doanh nghiệp thực tế, sẵn sàng hội nhập và thích ứng với môi trường kinh doanh toàn cầu.

1.7.3 Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Intracom.

1.8 Chiến lược giảng dạy - học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

Chiến lược dạy học trực tiếp

1. Phương pháp thuyết giảng (Lecture): Giảng viên trình bày, phân tích kiến thức lý thuyết, nguyên lý quản trị và các mô hình cốt lõi. Sinh viên lắng nghe, ghi chép và tương tác thông qua các câu hỏi gợi mở từ giảng viên nhằm củng cố nền tảng lý luận.
2. Phương pháp thực hành kỹ năng (Skill Practice): Tổ chức rèn luyện các thao tác nghiệp vụ, kỹ năng mềm và cứng lặp đi lặp lại thông qua việc sử dụng phần mềm, thực hành ngoại ngữ, tin học ứng dụng và thao tác chuyên môn.
3. Phương pháp thuyết trình (Presentation): Giao nhiệm vụ cho sinh viên tự chuẩn bị tài liệu, thiết kế bài giảng và trình bày quan điểm, giải pháp hoặc kết quả nghiên cứu trước tập thể nhằm rèn luyện sự tự tin và diễn thuyết.

Chiến lược dạy học trải nghiệm

4. Phương pháp học qua tình huống (Case study): Sử dụng các tình huống thực tiễn, dữ liệu thực tế và các báo cáo kinh doanh để sinh viên phân tích môi trường, nhận diện rủi ro, đề xuất và đánh giá các chiến lược giải quyết tối ưu.

5. Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem-based learning): Đưa ra các bài toán quản trị, kinh tế chưa có lời giải sẵn để sinh viên tự tìm tòi, ứng dụng lý thuyết vào thực hành nhằm phân tích định lượng và tìm ra câu trả lời hợp lý nhất.
6. Phương pháp đóng vai và mô phỏng (Role-play & Simulation): Sinh viên hóa thân thành các vai trò khác nhau (nhà quản trị, nhân viên, khách hàng...) trong các kịch bản đàm phán, giao tiếp công sở hoặc xử lý khủng hoảng doanh nghiệp để rèn luyện phản xạ.
7. Phương pháp học qua dự án (Project-Based Learning): Tổ chức cho sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu, lập kế hoạch kinh doanh hoặc đề án môn học kéo dài nhiều tuần để rèn luyện năng lực làm việc thực chiến và tổng hợp kiến thức.
8. Thực hành thực tế (On-the-job Learning): Tạo điều kiện để sinh viên trực tiếp làm việc, kiến tập và tham gia vào quy trình nghiệp vụ tại các doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của chuyên gia.

Chiến lược dạy học tương tác

9. Học tập phản biện (Critical Learning): Khuyến khích sinh viên phân tích, đánh giá, lật lại vấn đề và đặt câu hỏi đa chiều đối với các học thuyết, quy định pháp lý hoặc quyết định quản trị truyền thống.
10. Thảo luận và làm việc nhóm (Group Discussion & Teamwork): Tổ chức cho sinh viên làm việc theo nhóm để thảo luận, giải quyết các bài tập lớn, tìm ra tiếng nói chung và tối ưu khối lượng công việc.
11. Tự học và nghiên cứu tài liệu (Self-study & Literature Review): Yêu cầu sinh viên chủ động tìm kiếm, phân tích báo cáo ngành, nghiên cứu tài liệu chuyên khảo để mở rộng tư duy quản trị và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy với chuẩn đầu ra CTĐT

- I (Introduce - Giới thiệu): Phương pháp giảng dạy chủ yếu dùng để truyền đạt, giới thiệu kiến thức nền tảng hoặc hướng dẫn bước đầu về một kỹ năng/thái độ.
- P (Practice - Thực hành): Phương pháp giảng dạy tạo không gian, môi trường mô phỏng hoặc bài tập để sinh viên rèn luyện, áp dụng và củng cố năng lực.
- M (Master - Thành thạo): Phương pháp giảng dạy (thường mang tính tổng hợp, thực chiến) đòi hỏi sinh viên phải thể hiện sự làm chủ kiến thức, giải quyết vấn đề độc lập và tự chịu trách nhiệm.

S	Chiến lược giảng dạy	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL

Chiến lược dạy học trực tiếp										
1	Phương pháp thuyết giảng (Lecture)	I	I	I					I	
2	Phương pháp thực hành kỹ năng (Skill Practice)		P	P	P					
3	Phương pháp thuyết trình (Presentation)		P	P	P	P				
Chiến lược dạy học trải nghiệm										
4	Phương pháp học qua tình huống (Case study)		P	P				P	P	
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem-based learning)			P			P	M		
6	Phương pháp đóng vai và mô phỏng (Role-play & Simulation)				P	M		P	P	
7	Phương pháp học qua dự án (Project-Based Learning)				P	M	M	M		P
8	Thực hành thực tế (On-the-job Learning)			M	M	M		M	M	M
Chiến lược dạy học tương tác										
9	Học tập phản biện (Critical Learning)		M	M				M	P	P
10	Thảo luận và làm việc nhóm (Group Discussion & Teamwork)				I	P	P			
11	Tự học và nghiên cứu tài liệu (Self-study & Literature Review)	P	P							I

1.9 Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

1.9.1 Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật: Đánh giá mức độ tham gia học trên lớp, đi học đúng giờ và ý thức kỷ luật, tuân thủ nội quy lớp học của sinh viên.
- Đánh giá bài tập và tự học: Đánh giá khả năng hoàn thành bài tập về nhà, chuẩn bị bài, tự học và mức độ tích cực đóng góp ý kiến xây dựng bài tại lớp.

3. Đánh giá làm việc nhóm: Đánh giá trách nhiệm, thái độ hợp tác, sự chủ động và chất lượng công việc được phân công của từng thành viên trong quá trình làm bài tập hoặc dự án nhóm.
4. Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh (Case study): Đánh giá khả năng nhận diện vấn đề, phân tích dữ liệu, bối cảnh và đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tiễn của doanh nghiệp.
5. Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm: Đánh giá quy trình thao tác trên phần mềm, khả năng tính toán, xử lý dữ liệu và biện luận ý nghĩa kinh tế của kết quả.
6. Thi / Kiểm tra trắc nghiệm: Đánh giá mức độ nhận thức, ghi nhớ và hiểu các kiến thức lý thuyết, khái niệm nền tảng thông qua bài thi trắc nghiệm khách quan cuối kỳ.
7. Thi / Kiểm tra tự luận và vấn đáp: Đánh giá năng lực tư duy, lập luận, phân tích tổng hợp và giải quyết vấn đề chuyên môn thông qua bài thi viết tự luận hoặc vấn đáp trực tiếp.
8. Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn: Đánh giá cấu trúc, thể thức, ngữ pháp, văn phong và tính chính xác pháp lý/nghịệp vụ khi soạn thảo hợp đồng, báo cáo thương mại, ngoại ngữ.
9. Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ: Đánh giá nội dung báo cáo, kỹ năng trình bày lưu loát, thiết kế học liệu trực quan và khả năng trả lời câu hỏi phản biện.
10. Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề: Đánh giá năng lực nghiên cứu, phân tích vấn đề, tổng quan tài liệu và chuẩn mực trình bày văn bản học thuật.
11. Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh: Đánh giá chất lượng chuyên môn, tính ứng dụng thực tế, năng lực phân tích dữ liệu và đổi mới sáng tạo của các dự án khởi nghiệp/kinh doanh.
12. Đánh giá Thực tập tốt nghiệp: Đánh giá thái độ làm việc tại doanh nghiệp, năng lực xử lý công việc thực tiễn và chất lượng báo cáo đúc kết kinh nghiệm sau kỳ thực tập.
13. Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp: Đánh giá toàn diện năng lực nghiên cứu khoa học, tính ứng dụng, giải quyết vấn đề và kỹ năng bảo vệ luận điểm trước hội đồng chuyên môn.

1.9.2 Hệ thống tính điểm

Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Bảng quy đổi điểm:

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 - 3,9	F	0

Công thức tính điểm học phần:

Điểm học phần (Z) bao gồm các thành phần:

- + Điểm chuyên cần (X): đi học đầy đủ, tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm.
- + Điểm tham gia giữa kỳ (Y1)
- + Điểm thi hết môn học (Y2)

Công thức: $Z = 0,1 \cdot X + 0,3 \cdot Y1 + 0,6 \cdot Y2$

Ghi chú về các điểm thành phần:

- + Điểm tham gia giữa kỳ: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.
- + Điểm thi hết môn: sinh viên tham gia hình thức thi cuối kỳ trực tiếp tại trường thông qua bài viết và vấn đáp, hoặc làm tiểu luận môn học.

1.9.3 Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra

I (Introduce - Mức cơ sở): Phương pháp đánh giá đo lường khả năng ghi nhớ, tái hiện và hiểu các khái niệm nền tảng.

P (Practice - Mức thực hành): Phương pháp đánh giá đo lường năng lực ứng dụng, giải quyết các bài tập, tình huống mô phỏng hoặc phân tích cơ bản.

M (Master - Mức thành thạo): Phương pháp đánh giá tổng hợp, đo lường năng lực ra quyết định, giải quyết vấn đề thực tiễn phức tạp, đảm bảo sinh viên đã làm chủ chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT

ST	Phương pháp đánh giá	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL	PL
1	Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật								I	
2	Đánh giá bài tập và tự học	I	P							I
3	Đánh giá làm việc nhóm				P	I				
4	Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh (Case study)		P	P				P	P	
5	Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm	P		P	P					
6	Thi / Kiểm tra trắc nghiệm	I	I							
7	Thi / Kiểm tra tự luận và vấn đáp	P	P	P						
8	Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn		P		P					
9	Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ				M	P				
10	Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề		M	M				P		P
11	Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh				M	M	M	M		P
12	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp					M		M	M	M
13	Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp		M	M	M		M	M	M	M

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 123 tín chỉ (chưa bao gồm giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành	Tỷ lệ lý thuyết/ thực hành
		Bắt buộc	Tự chọn	Tổng			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27	4	31	334	382	
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	20		20	242	116	
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	44	6	50	1494	1092	
IV	KỸ NĂNG BỒ TRỢ	10		10	75	150	
V	KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP	12		12	442	675	
	TỔNG CỘNG	113	10	123	2587	2416	1,07

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

(Quy ước: I = Nền tảng/Giới thiệu; P = Thực hành/Ứng dụng; M = Làm chủ/Thành thạo)

Khối kiến thức	Tỷ lệ	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09
KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG	25.0	P	I		I	I	I	I	P	I
KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	16.1	P	P	I	P	I	I	P	I	P
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	41.0	M	M	M	M	M	M	M	M	M
KỸ NĂNG BỒ TRỢ	8.1	M		P	M	M	M	M	M	

TỐT NGHIỆP	9.8	M	M	M	M	M	M	M	M	M
------------	-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---

(Ghi chú: Mức độ thể hiện trong bảng là mức độ đóng góp cao nhất mà khối kiến thức đó mang lại cho từng PLO)

2.2 Khung chương trình đào tạo

Bảng 6. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		31						
	Học phần bắt buộc		27						
1	10500001	Triết học Mac – Lê Nin	3	31	28	91		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thuyết trình - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
2	10500002	Kinh tế chính trị Mac – Lê Nin	2	21	18	61	10500001	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	
3	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18	61	10500002	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thuyết trình - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
4	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	18	61	10500005	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thuyết trình - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
5	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	61	10500003	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp thuyết trình Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
6	10406001	Tiếng Anh 1	3	27	36	87		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp đóng vai và mô phỏng Phương pháp thực hành kỹ năng Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập mô phỏng và sắm vai	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
7	10406002	Tiếng Anh 2	3	27	36	87	10406001	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp đóng vai và mô phỏng - Phương pháp thực hành kỹ năng - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập mô phỏng và sắm vai	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
8	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	18	24	58		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Luyện tập và thực hành qua phần mềm	
9	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	21	18	61		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: Tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc vấn đáp/chuyên đề/tiểu luận
10	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	21	18	61		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề - Phương pháp học qua dự án - Phương pháp thuyết trình - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: Tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc vấn đáp/chuyên đề/tiểu luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện - Khảo sát và thu thập dữ liệu thực tế - Học tập dựa trên dự án	
11	10100001	Pháp luật đại cương	2	21	18	61		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra Tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc vấn đáp/chuyên đề/tiểu luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
12	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	18	24	58		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua dự án - Tự học và nghiên cứu tài liệu Phương pháp học tập: - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Tiểu luận/báo cáo giữa kỳ về nhận diện vấn đề, bên liên quan, dữ liệu/phân hồi sơ bộ, ý tưởng/giải pháp và mô hình tạo giá trị/mô hình triển khai ban đầu; kèm báo cáo phân công công việc cá nhân. Đánh giá cuối kỳ: - Báo cáo hồ sơ ý tưởng/giải pháp/dự án đổi mới sáng tạo hoặc khởi nghiệp và thuyết trình/báo vệ theo rubric.
	Học phần Tự chọn (chọn 2 học phần)		4						
13	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	18	24	58		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	luận
14	10500009	Xác suất thống kê	2	18	24	58		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề - Phương pháp thực hành kỹ năng - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận
15	10500008	Kỹ năng mềm trong kĩ nguyên số	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp đóng vai và mô phỏng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm hoặc tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập mô phỏng và sắm vai	
16	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc vấn đáp
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		20						
17	10203101	Kinh tế vi mô	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp giải quyết vấn đề Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề	
18	10203102	Kinh tế vĩ mô	2	25	10	65	10203101	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm
19	10203103	Luật doanh nghiệp	2	25	10	65	10100001	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phân biện Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	- Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp
20	10203104	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	3	40	10	100		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm
21	10203105	Nguyên lý kế toán	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp giải quyết vấn đề - Tự học và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập giải quyết vấn đề - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận
22	10203106	Thị trường tài chính và định chế tài chính	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/trắc nghiệm/vấn đáp
23	10203107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	27	36	87	10406002	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp đóng vai và mô phỏng Phương pháp thực hành kỹ năng Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập mô phỏng và sắm vai	luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/trắc nghiệm/vấn đáp
24	10203108	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tình huống	
25	10203109	Quản trị học	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Trắc nghiệm
III	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		50						
	Học phần bắt buộc		44						
26	10203301	Quản trị Marketing	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp học qua dự án - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống - Khảo sát và thu thập dữ liệu thực tế	tự luận/Đánh giá tiểu luận
27	10203302	Quản trị bền vững và ESG trong kinh doanh	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tự luận/vấn đáp/Đánh giá tiểu luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
28	10203303	Tài chính quốc tế	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp giải quyết vấn đề - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm/ văn đáp
29	10203304	Quản trị hành chính văn phòng	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, văn đáp - Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	
30	10203305	Quản trị rủi ro	2	25	10	65	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm/ vấn đáp
31	10203306	Quản trị nhân lực	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	luyện hoặc trắc nghiệm
32	10203307	Quản trị doanh nghiệp	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
33	10203308	Quản trị chiến lược	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học qua dự án Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện Học qua nghiên cứu tình huống Học tập dựa trên dự án	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
34	10203309	Đề án môn học	2		60	40	10500006	PP Giảng dạy: - Phương pháp dạy học theo dự án - Tự học và nghiên cứu độc lập PP Học tập: - Học tập dựa trên dự án - Khảo sát và thu thập dữ liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Báo cáo chuyên đề
	Người học lựa chọn 01 trong các chuyên ngành sau :								
	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp – 20								

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
	tín chỉ								
35	10203310	Quản trị hành vi	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp
36	10203311	Dự án khởi nghiệp	3	20	50	80	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp học qua dự án - Phương pháp thuyết trình - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống - Khảo sát và thu thập dữ liệu thực tế - Học tập dựa trên dự án	
37	10203312	Quản trị chất lượng	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tự luận/ trắc nghiệm
38	10203313	Quản trị tài chính	3	35	20	95	10203109	PP Giảng dạy:	ĐG thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		doanh nghiệp						- Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp phân tích tình huống (Case study) - Phương pháp hướng dẫn thực hành PP Học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học qua nghiên cứu tình huống - Luyện tập và thực hành	- Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá phân tích tình huống (Case study) ĐG cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp
39	10203314	Quản trị kinh doanh thương mại và dịch vụ	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	
40	10203315	Quản trị dự án đầu tư	2	25	10	65	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề - Phương pháp học qua dự án - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thực hành thực tế - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập dựa trên dự án	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
41	10203316	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	35	20	95		PP Giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp phân tích tình huống (Case study) - Thảo luận và làm việc nhóm	ĐG thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá làm việc nhóm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								PP Học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	ĐG cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp
	Chuyên ngành Quản trị bệnh viện – 20 tín chỉ								
42	10203317	Nhập môn quản trị Bệnh viện	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm
43	10203318	Hệ thống y tế và quản trị bệnh viện	3	35	20	95	10203317	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	
44	10203319	Quản lý chất lượng bệnh viện	3	35	20	95	10203317	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tự luận/vấn đáp
45	10203320	Quản trị tài chính bệnh viện và bảo hiểm y tế	3	35	20	95	10203317	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/tiểu luận
46	10203321	Quản trị dịch vụ y tế và trải nghiệm	3	35	20	95	10203317	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		người bệnh						thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học qua nghiên cứu tình huống	cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ
47	10203322	Quản trị dự án y tế	2	25	10	65	10203317	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua dự án Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập dựa trên dự án	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
48	10203323	Phân tích hiệu quả hoạt động bệnh viện	3	35	20	95	10203317	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp giải quyết vấn đề Phương pháp học tập: Tự học và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/trắc nghiệm
	Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng – 20 tín chỉ								
49	10203324	Nhập môn Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, tiểu luận
50	10203325	Chiến lược quan hệ công chúng trong doanh nghiệp	3	35	20	95	10203324	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	- Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề/Dự án cuối kỳ
51	10203326	Quản trị thương hiệu doanh nghiệp trong kỷ nguyên số	3	35	20	95	10203324	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
52	10203327	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3	35	20	95	10203324	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp đóng vai và mô phỏng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập phân biện - Học qua nghiên cứu tình huống	
53	10203328	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	30	30	90	10203324	- Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng - Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án - Luyện tập và thực hành	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
54	10203329	Kỹ năng viết quảng bá thương hiệu	2	15	30	55	10203324	- Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng - Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ - Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn
55	10203330	Quản trị truyền thông nội bộ	3	35	20	95	10203324	- Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
	Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện – 20 tín chỉ								
56	10203331	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: Thi / Kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm
57	10203332	Các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông số	3	40	10	100	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
58	10203333	Chiến lược truyền thông đa nền tảng số	3	35	20	95	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập dựa trên dự án	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Tiểu luận
59	10203334	Ảnh báo chí đa phương tiện	3	30	30	90	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Luyện tập và thực hành qua phần mềm	đề
60	10203335	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	22	46	82	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
61	10203336	Kỹ năng phỏng vấn	2	15	30	55	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp đóng vai và mô phỏng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập mô phỏng và sắm vai	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Thực hành phỏng vấn
62	10203337	Kỹ năng viết đa nền tảng	3	22	46	82	10203331	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								giảng Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	thức kỹ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn
	Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing – 20 tín chỉ								
63	10203338	Nhập môn Quản trị truyền thông và Marketing	3	35	20	95	10203109	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
64	10203339	Chiến lược truyền thông-marketing tích hợp	3	35	20	95	10203338	Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
65	10203340	Sản xuất video truyền thông-tiếp thị	3	30	30	90	10203338	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
66	10203341	Viết cho truyền thông-tiếp thị	3	30	30	90	10203338	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Thảo luận và làm việc nhóm - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	
67	10203342	Thiết kế sáng tạo	3	35	20	95	10203338	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập dựa trên dự án - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
68	10203343	Kỹ năng marketing hàng tiêu dùng và sản phẩm y tế	2	15	30	55	10203338	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
69	10203344	Xây dựng hình	3	30	30	90	10203338	Phương pháp	Đánh giá thường

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		ảnh hưởng thương hiệu cơ sở y tế và bác sĩ						giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
	Học phần Tự chọn (chọn 3 học phần)		6						
70	10203345	Kinh tế đầu tư	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề - Phương pháp thực hành kỹ năng - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								- Học tập giải quyết vấn đề	
71	10203346	Quản trị kinh doanh	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp/tiểu luận
72	10203347	Kiểm toán căn bản	2	25	10	65	10203105	Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp giải quyết vấn đề - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra trắc nghiệm/tư luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								nghiên cứu tài liệu Học tập giải quyết vấn đề - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	
73	10203348	Quản trị thương mại điện tử	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học qua nghiên cứu tình huống - Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ vấn đáp
74	10203349	Quản trị công ty đại chúng	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/tiểu luận
75	10203350	Quản trị công nghệ	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								cứu tình huống	
IV	KỸ NĂNG BỒ TRỢ		10						
76	10203401	Định giá tài sản	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp giải quyết vấn đề Phương pháp thực hành kỹ năng Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập giải quyết vấn đề	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ vấn đáp
77	10203402	Kỹ năng giao tiếp	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Phương pháp đóng vai và mô phỏng Phương pháp thực hành kỹ năng Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/vấn đáp

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống - Học tập mô phỏng và sắm vai	
78	10203403	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Phương pháp đóng vai và mô phỏng - Phương pháp thực hành kỹ năng - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Học qua nghiên cứu tình huống - Học tập mô phỏng và sắm vai	
79	10203404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Phương pháp đóng vai và mô phỏng Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học qua nghiên cứu tình huống - Học tập mô phỏng và sắm vai	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn
80	10203405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2	15	30	55		Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								hướng Phương pháp học qua dự án Tự học và nghiên cứu tài liệu Thực hành thực tế Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập dựa trên dự án	Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn
V	KIẾN THỨC TỐT NGHIỆP		12						
81	10203501	Thực tập tốt nghiệp	4		120	80	10203309	PP Giảng dạy: - Thực hành thực tế PP Học tập: - Học tập qua trải nghiệm thực tế	ĐG thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật (đánh giá từ DN) ĐG cuối kỳ: - Đánh giá Báo cáo thực tập tốt nghiệp
82	10203601	Khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp	8		240	160		PP Giảng dạy: - Tự học và nghiên cứu độc lập PP Học tập: - Tự học và nghiên cứu tài	ĐG thường kỳ: - Đánh giá bài tập và tự học (Tiến độ làm việc với GVHD) ĐG cuối kỳ: - Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								liệu - Khảo sát và thu thập dữ liệu thực tế	
	Các môn thay thế khóa luận		8						
	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp								
83	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	25	10	65		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề
84	10203352	Chiến lược kinh doanh trong kỷ nguyên số	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Phương pháp học qua dự án Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Tiểu luận / Báo cáo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện Học qua nghiên cứu tình huống Học tập dựa trên dự án	chuyên đề
85	10203353	Thị trường chứng khoán	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Phương pháp thực hành kỹ năng Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập giải quyết vấn đề Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học Đánh giá cuối kỳ: - Thi / Kiểm tra tự luận/ vấn đáp
	Chuyên ngành Quản trị bệnh viện								
86	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức	2	25	10	65		hương pháp giảng dạy:	Đánh giá thường kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		và đổi mới sáng tạo						Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	- Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi viết/tự luận
87	10203354	Ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính bệnh viện	3	20	50	80		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp thực hành kỹ năng hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập giải quyết vấn đề Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
88	10203355	Quản trị chiến dịch truyền thông-	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		marketing trong lĩnh vực y tế						giảng Phương pháp học qua dự án hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập dựa trên dự án	thức kỹ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
	Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng								
89	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	25	10	65		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện - Học qua nghiên cứu tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi viết/tự luận
90	10203356	Xây dựng và quản trị thương hiệu cá nhân	3	30	30	90		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
		nhân						giảng Phương pháp học qua tình huống hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm - Học qua nghiên cứu tình huống	thức kỹ luật - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ
91	10203357	Quản trị chiến dịch truyền thông quảng bá thương hiệu trong lĩnh vực y tế	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phân biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập dựa trên dự án	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
	Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện								
92	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	25	10	65		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập phản biện Học qua nghiên cứu tình huống	- Thi viết/tự luận
93	10203358	Quản trị và biên tập website của tổ chức	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp thực hành kỹ năng hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập dựa trên dự án Luyện tập và thực hành qua phần mềm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá thực hành tính toán và phần mềm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
94	10203359	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện trong lĩnh vực y tế	3	35	20	95		hương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng Phương pháp học qua tình huống Tự học và nghiên cứu tài liệu Học tập phản	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								biện Thảo luận và làm việc nhóm hương pháp học tập: Tự học và nghiên cứu tài liệu Thảo luận và làm việc nhóm Học tập dựa trên dự án	kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án / Kế hoạch kinh doanh
	Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing								
95	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	25	10	65		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập phản biện - Học qua	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật Đánh giá cuối kỳ: - Thi viết/tự luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								nghiên cứu tình huống	
96	10203360	Kỹ năng diễn thuyết trước công chúng	3	22	46	82		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp đóng vai và mô phỏng - Phương pháp thuyết trình Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập mô phỏng và sắm vai	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá bài tập và tự học - Đánh giá làm việc nhóm Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Thuyết trình và Bảo vệ
97	10203355	Quản trị chiến dịch truyền thông-marketing trong lĩnh vực y tế	3	35	20	95		Phương pháp giảng dạy: - Phương pháp thuyết giảng - Phương pháp học qua tình huống - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Học tập phản biện - Thảo luận và làm	Đánh giá thường kỳ: - Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luật - Đánh giá làm việc nhóm - Đánh giá phân tích tình huống kinh doanh Đánh giá cuối kỳ: - Đánh giá Đồ án /

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết (Mã học phần)	PP giảng dạy	PP đánh giá
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học			
								việc nhóm Phương pháp học tập: - Tự học và nghiên cứu tài liệu - Thảo luận và làm việc nhóm - Học tập dựa trên dự án	Kế hoạch kinh doanh
Viết khoá luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khoá luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ 6.1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 4 tín chỉ 6.2. Viết khoá luận tốt nghiệp: áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 8 tín chỉ 6.3. Sinh viên không được viết Khoá luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ và thực tập 4 tín chỉ.									
	Tổng tín chỉ toàn khoá		123						
Kiến thức không tích lũy – 11 TC									
		Giáo dục QP-AN					08		
		Giáo dục thể chất					03		

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức đơn giản làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức cơ bản hay nâng cao;
- M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở mức nâng cao, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng 7. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
1	10500001	Triết học Mác - Lênin	3	1	I														I		I	
2	10406001	Tiếng Anh 1	3	1							I		I				I				I	
3	10203402	Kỹ năng giao tiếp	2	1							I		I	I			I					
4	1023403	Kỹ năng làm việc nhóm	2	1							I		I	I			I					
5	10203403	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	1								I					I	I			I	
6	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	I												I			I		
7	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	2		I													I	I		
8	10406002	Tiếng Anh 2	3	2							I		I				I				I	
9	10100001	Pháp luật đại cương	2	2	I	I													I			
10	10500008	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	2							I	I	I				I	I				
11	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	2							I	I					I	I				
12	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	2	I		I						I							I		

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
13	10500009	Xác suất thống kê	2	2	I						I						I	I				
14	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	I														I	I		
15	10203101	Kinh tế vi mô	2	3	I				I								I					
16	10203104	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3	I				I								I					
17	10203103	Luật doanh nghiệp	2	3		I	I												I			
18	10203105	Nguyên lý kế toán	2	3					I								I		I			
19	10203106	Thị trường tài chính và định chế tài chính	2	3				I	I								I					
20	10500005	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	4	P														P	P		
21	10203102	Kinh tế vĩ mô	2	4	P				I								I					
22	10203108	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	4			P						I	I								
23	10203109	Quản trị học	2	4			I	I								I						I
24	10203303	Tài chính quốc tế	2	4					P								P	P	P			
25	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	4											I	I	I	I				I
26	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	4											I		I				I	

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
27	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	5	P														P	P		
28	10203301	Quản trị Marketing	3	5						I							P	P		I		
29	10203304	Quản trị hành chính văn phòng	3	5				P				P		P				P				
30	10203345	Kinh tế đầu tư	2	5					P						P	P						
31	10203347	Kiểm toán căn bản	2	5					P								P		P			
32	10203346	Quản trị kinh doanh	2	5			P	P		P												
33	10203348	Quản trị thương mại điện tử	2	5								P						P				P
34	10203349	Quản trị công ty đại chúng	2	5		P	P												P			
35	10203350	Quản trị công nghệ	2	5				P				P						P				P
36	10203307	Quản trị doanh nghiệp	3	6			P	P										P				P
37	10203302	Quản trị bền vững và ESG trong kinh doanh	3	6			P	P		P								P				
38	10203305	Quản trị rủi ro	2	6		P		P						P				P				
39	10203306	Quản trị nhân lực	3	6						P			P						P			
40	10203310	Quản trị hành vi	3	6				P					P									P

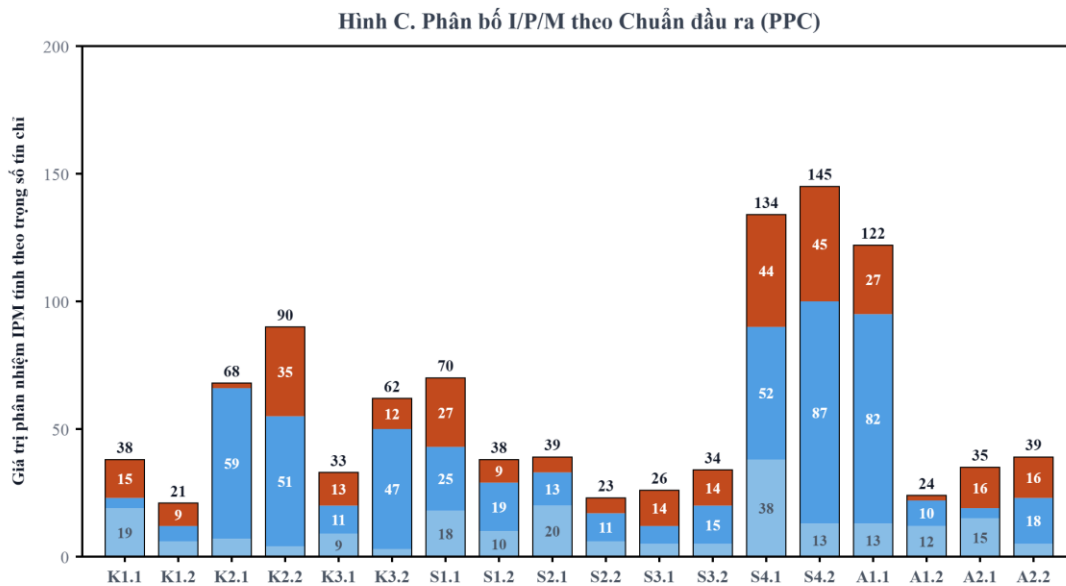
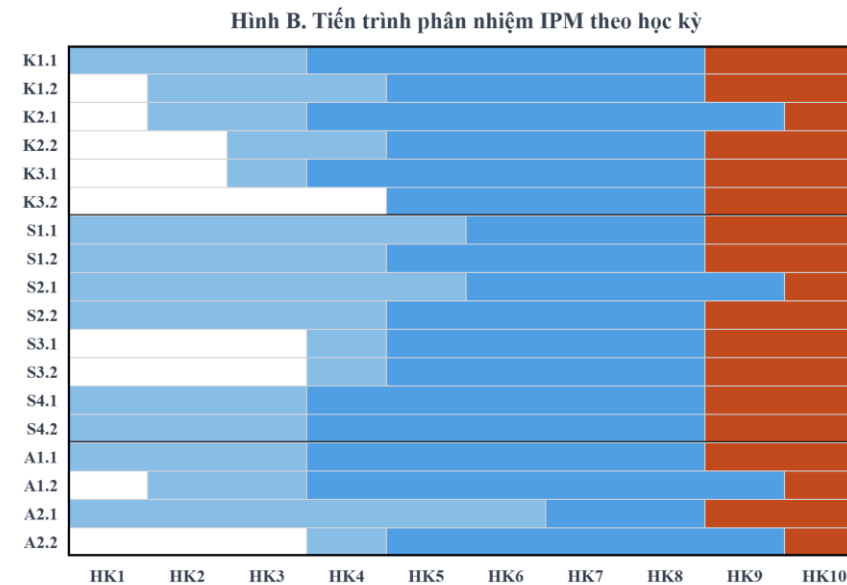
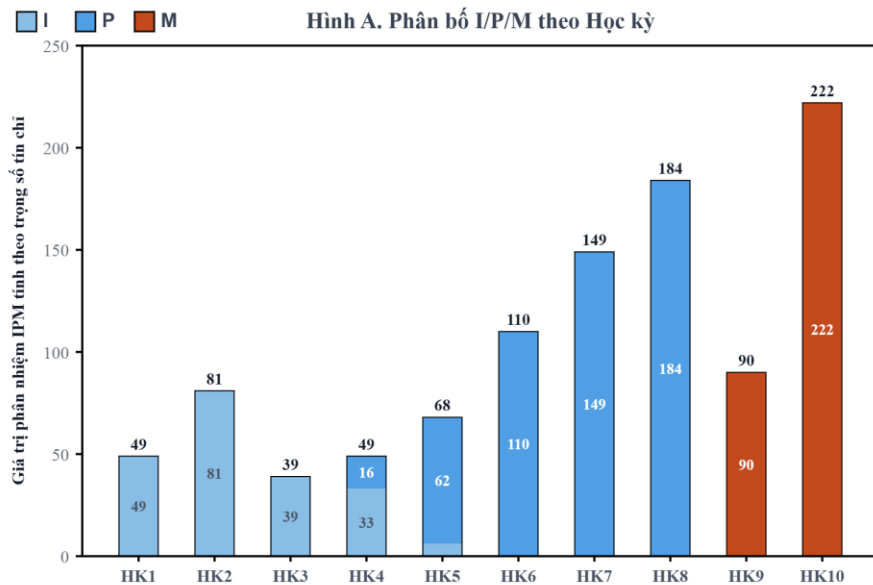
T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
41	10203317	Nhập môn quản trị bệnh viện	3	6			P			P								P	P			
42	10203324	Nhập môn quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng	3	6			P				P						P	P	P			
43	10203331	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3	6			P					P					P	P	P			
44	10203338	Nhập môn quản trị truyền thông và marketing	3	6			P				P						P	P	P			
45	10203107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	7							P	P					P	P			P	
46	10203308	Quản trị chiến lược	3	7			P			P			P			P		P				P
47	10203315	Quản trị dự án đầu tư	2	7											P	P		P				
48	10203311	Dự án khởi nghiệp	3	7									P		P	P				P		P
49	10203318	Hệ thống y tế và quản trị bệnh viện	3	7			P			P								P	P			
50	10203322	Quản trị dự án y tế	2	7			P			P						P			P			
51	10203325	Chiến lược quan hệ công chúng trong doanh nghiệp	3	7			P				P						P	P	P			
52	10203329	Kỹ năng viết quảng bá thương hiệu	2	7				P			P						P		P			P

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
53	10203336	Kỹ năng phỏng vấn	2	7				P			P						P		P			
54	10203332	Các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông số	3	7			P	P										P	P			
55	10203343	Kỹ năng marketing hàng tiêu dùng và sản phẩm y tế	2	7				P			P						P	P	P			
56	10203339	Chiến lược truyền thông - marketing tích hợp	3	7			P			P							P	P	P			
57	10203401	Định giá tài sản	2	8		P			P			P					P	P				
58	10203313	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	8					P							P	P					
59	10203314	Quản trị kinh doanh thương mại và dịch vụ	3	8				P		P								P				
60	10203312	Quản trị chất lượng	3	8				P		P				P						P		
61	10203319	Quản lý chất lượng bệnh viện	3	8			P			P								P	P			
62	10203320	Quản trị tài chính bệnh viện và bảo hiểm y tế	3	8			P			P								P	P			
63	10203321	Quản trị dịch vụ y tế và trải nghiệm người bệnh	3	8			P			P								P	P			
64	10203326	Quản trị thương hiệu doanh nghiệp trong kỷ nguyên số	3	8			P					P					P	P	P			

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
65	10203327	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3	8			P							P			P	P	P			
66	10203328	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	8			P										P	P	P			
67	10203333	Chiến lược truyền thông đa nền tảng số	3	8				P									P	P	P			
68	10203334	Ảnh báo chí đa phương tiện	3	8				P			P						P		P			
69	10203335	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	8				P		P									P			
70	10203340	Sản xuất video truyền thông-tiếp thị	3	8				P		P								P	P			
71	10203341	Viết cho truyền thông-tiếp thị	3	8				P			P						P		P			
72	10203342	Thiết kế sáng tạo	3	8				P		P							P	P	P			
73	10203309	Đề án môn học	2	9	M						M				M	M	M	M			M	
74	10203404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	9		M					M			M			M		M			
75	10203405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2	9								M			M	M	M	M				
76	10203316	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	9				M	M								M	M				
77	10203323	Phân tích hiệu quả hoạt động bệnh	3	9				M	M								M	M				

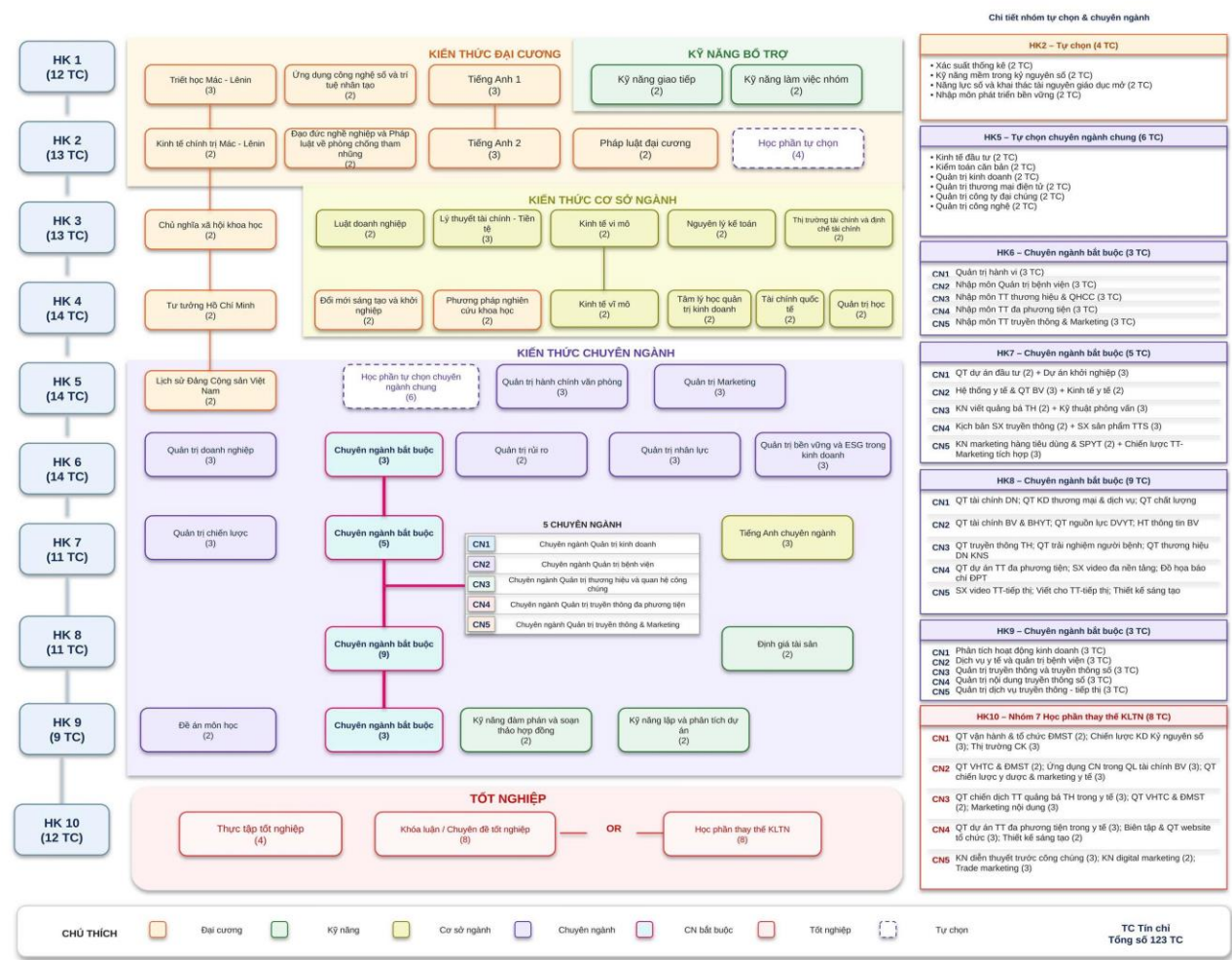
T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
		viện																				
78	10203330	Quản trị truyền thông nội bộ	3	9				M		M								M	M			
79	10203337	Kỹ năng viết đa nền tảng	3	9				M			M						M		M			
80	10203344	Xây dựng hình ảnh thương hiệu cơ sở y tế và bác sĩ	3	9				M			M						M	M	M			
81	10203501	Thực tập tốt nghiệp	4	10		M			M		M	M	M	M			M	M	M		M	
82	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	10	M			M			M				M	M	M	M			M	M
83	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	10			M						M							M		M
84	10203352	Chiến lược kinh doanh trong kỷ nguyên số	3	10						M		M						M				M
85	10203353	Thị trường chứng khoán	3	10	M	M			M								M	M				
86	10203354	Ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính bệnh viện	3	10				M		M							M	M	M			
87	10203355	Quản trị chiến dịch truyền thông - Marketing trong lĩnh vực y tế	3	10	M										M	M					M	M
88	10203356	Xây dựng và quản trị thương hiệu cá nhân	3	10				M			M						M	M	M			

T	Mã học phần	Tên học phần	T	H	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
					K1.1	K1.2	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	S1.1	S1.2	S2.1	S2.2	S3.1	S3.2	S4.1	S4.2	A1.1	A1.2	A2.1	A2.2
89	10203357	Quản trị chiến dịch truyền thông quảng bá thương hiệu trong lĩnh vực y tế	3	10	M										M	M	M				M	M
90	10203358	Quản trị và biên tập website của tổ chức	3	10				M		M								M	M			
91	10203359	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện trong lĩnh vực y tế	3	10	M					M						M	M	M	M			
92	10203360	Kỹ năng diễn thuyết trước công chúng	3	10				M			M						M	M	M			



* Bảng phân tích thiết kế phân nhiệm IPM qua các học kỳ để đảm bảo tiến trình, thành phần giúp đạt mức PPC của chương trình. Giá trị I, P, M được tính bằng số giá trị I, P, M của từng học phần có trọng số là số tín chỉ của học phần, lấy trung bình theo số tín chỉ của các nhóm học phần.

2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1)



2.5 Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1			Năm 2			Năm 3			Năm
Dự kiến học kỳ 10 (bố trí 03 học kỳ/năm)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số tín chỉ: 123 tín chỉ	12	13	13	14	14	14	11	11	9	12
Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ).										
1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 01 tín chỉ học kỳ 1, 01 tín chỉ học kỳ 2 và 01 tín chỉ học kỳ 3.										
2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 08 tín chỉ, học 01 tháng, tại trường hoặc đơn vị quân đội										

Bảng 8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tín	Mã HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1 (12 TC)				
1	10500001	Triết học Mac – Lê Nin	3	
2	10406001	Tiếng Anh 1	3	
3	10300001	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	
4	10203402	Kỹ năng giao tiếp	2	
5	10203403	Kỹ năng làm việc nhóm	2	
HỌC KỲ 2 (13 TC)				
Học phần bắt buộc (9 TC)				
6	10500002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	10500001
7	10100002	Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	
8	10406002	Tiếng Anh 2	3	10406001
9	10100001	Pháp luật đại cương	2	
Tự chọn — 4 TC				
10	10500009	Xác suất thống kê	2	
11	10500008	Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số	2	
12	10300002	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	
13	10500007	Nhập môn phát triển bền vững	2	
HỌC KỲ 3 (13 TC)				
14	10500003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	10500002
15	10203101	Kinh tế vi mô	2	
16	10203104	Lý thuyết tài chính - Tiền tệ	3	
17	10203103	Luật doanh nghiệp	2	10100001

18	10203105	Nguyên lý kế toán	2	
19	10203106	Thị trường tài chính và định chế tài chính	2	
HỌC KỲ 4 (14 TC)				
20	10500005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10500003
21	10203102	Kinh tế vĩ mô	2	10203101
22	10203108	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	
23	10203109	Quản trị học	2	
24	10203303	Tài chính quốc tế	2	
25	10200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	
26	10500006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
HỌC KỲ 5 (14 TC)				
Học phần bắt buộc (8 TC)				
27	10500004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	10500005
28	10203301	Quản trị Marketing	3	10203109
29	10203304	Quản trị hành chính văn phòng	3	10203109
Tự chọn chuyên ngành chung — 6 TC				
30	10203345	Kinh tế đầu tư	2	
31	10203347	Kiểm toán căn bản	2	10203105
32	10203346	Quản trị kinh doanh	2	
33	10203348	Quản trị thương mại điện tử	2	
34	10203349	Quản trị công ty đại chúng	2	
35	10203350	Quản trị công nghệ	2	
HỌC KỲ 6 (14 TC)				
Học phần bắt buộc (11 TC)				
36	10203307	Quản trị doanh nghiệp	3	10203109
37	10203302	Quản trị bền vững và ESG trong kinh doanh	3	10203109
38	10203305	Quản trị rủi ro	2	10203109
39	10203306	Quản trị nhân lực	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp — 3 TC				

40	10203310	Quản trị hành vi	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị bệnh viện — 3 TC				
41	10203317	Nhập môn Quản trị bệnh viện	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng — 3 TC				
42	10203324	Nhập môn Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện — 3 TC				
43	10203331	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing — 3 TC				
44	10203338	Nhập môn Quản trị truyền thông và marketing	3	10203109
HỌC KỲ 7 (11 TC)				
Học phần bắt buộc (6 TC)				
45	10203107	Tiếng Anh chuyên ngành	3	10406002
46	10203308	Quản trị chiến lược	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp — 5 TC				
47	10203315	Quản trị dự án đầu tư	2	10203109
48	10203311	Dự án khởi nghiệp	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị bệnh viện — 5 TC				
49	10203318	Hệ thống y tế và quản trị bệnh viện	3	10203317
50	10203322	Quản trị dự án y tế	2	10203317
Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng — 5 TC				
51	10203325	Chiến lược quan hệ công chúng trong doanh nghiệp	3	10203324
52	10203329	Kỹ năng viết quảng bá thương hiệu	2	10203324
Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện — 5 TC				
53	10203332	Các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông số	2	10203331
54	10203336	Kỹ năng phỏng vấn	3	10203331
Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing — 5 TC				
55	10203339	Chiến lược truyền thông-marketing tích hợp	2	10203338
56	10203343	Kỹ năng marketing hàng tiêu dùng và sản phẩm y tế	3	10203338

HỌC KỲ 8 (11 TC)				
Học phần bắt buộc (2 TC)				
57	10203401	Định giá tài sản	2	
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp — 9 TC				
58	10203313	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	10203109
59	10203314	Quản trị kinh doanh thương mại và dịch vụ	3	10203109
60	10203312	Quản trị chất lượng	3	10203109
Chuyên ngành Quản trị bệnh viện — 9 TC				
61	10203319	Quản lý chất lượng bệnh viện	3	10203317
62	10203320	Quản trị tài chính bệnh viện và bảo hiểm y tế	3	10203317
63	10203321	Quản trị dịch vụ y tế và trải nghiệm người bệnh	3	10203317
Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng — 9 TC				
64	10203326	Quản trị thương hiệu doanh nghiệp trong kỷ nguyên số	3	10203324
65	10203327	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3	10203324
66	10203328	Sản xuất sản phẩm truyền thông số	3	10203324
Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện — 9 TC				
67	10203333	Chiến lược truyền thông đa nền tảng số	3	10203331
68	10203334	Ảnh báo chí đa phương tiện	3	10203331
69	10203335	Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng	3	10203331
Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing— 9 TC				
70	10203340	Sản xuất video truyền thông-tiếp thị	3	10203338
71	10203341	Viết cho truyền thông-tiếp thị	3	10203338
72	10203342	Thiết kế sáng tạo	3	10203338
HỌC KỲ 9 (9 TC)				
Học phần bắt buộc (6 TC)				
73	10203309	Đề án môn học	2	10500006
74	10203404	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	2	
75	10203405	Kỹ năng lập và phân tích dự án	2	
Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing — 3 TC				
76	10203344	Xây dựng hình ảnh thương hiệu cơ sở y tế và bác sĩ	3	10203338

Chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện — 3 TC				
77	10203337	Kỹ năng viết đa nền tảng	3	10203331
Chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng — 3 TC				
78	10203330	Quản trị truyền thông nội bộ	3	10203324
Chuyên ngành Quản trị bệnh viện — 3 TC				
79	10203323	Phân tích hiệu quả hoạt động bệnh viện	3	10203317
Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp — 3 TC				
80	10203316	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
HỌC KỲ 10 (12 TC)				
Học phần bắt buộc (4 TC)				
81	10203501	Thực tập tốt nghiệp	4	10203309
Tự chọn tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp — 8 TC				
82	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	
83	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	
84	10203352	Chiến lược kinh doanh trong kỷ nguyên số	3	
85	10203353	Thị trường chứng khoán	3	
Tự chọn tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị bệnh viện — 8 TC				
86	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	
87	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	
88	10203354	Ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính bệnh viện	3	
89	10203355	Quản trị chiến dịch truyền thông - Marketing trong lĩnh vực y tế	3	
Tự chọn tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng — 8 TC				
90	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	
91	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	
92	10203356	Xây dựng và quản trị thương hiệu cá nhân	3	
93	10203357	Quản trị chiến dịch truyền thông quảng bá thương hiệu trong lĩnh vực y tế	3	
Tự chọn tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị truyền thông đa phương tiện — 8 TC				
94	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	

95	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	
96	10203358	Quản trị và biên tập website của tổ chức	3	
97	10203359	Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện trong lĩnh vực y tế	3	
Tự chọn tốt nghiệp Chuyên ngành Quản trị truyền thông marketing — 8 TC				
96	10203601	Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp	8	
99	10203351	Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo	2	
100	10203360	Kỹ năng diễn thuyết trước công chúng	3	
101	10203355	Quản trị chiến dịch truyền thông - Marketing trong lĩnh vực y tế	3	

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bố này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức đại cương

(1) Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung môn học tập trung vào các nguyên lý, quy luật của biện chứng duy vật về tự nhiên, xã hội và tư duy; bản chất của chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của quần chúng nhân dân trong tiến trình lịch sử.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong đời sống, học tập và phát triển nghề nghiệp; đồng thời nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần định hình bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng, tinh thần trách nhiệm công dân và năng lực tự học để chủ động thích ứng với sự phát triển của xã hội hiện đại.

(2) Kinh tế chính trị Mác -Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận khoa học về các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, sự vận động của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và độc quyền. Đặc biệt, học phần đi sâu phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện tư duy kinh tế độc lập, phương pháp luận khoa học để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội thực tiễn; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan khoa học, tinh thần thượng tôn pháp luật, trách nhiệm công dân và ý thức chủ động tự học để thích ứng tốt với môi trường kinh tế luôn biến động.

(3) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị cho sinh viên những nội dung lý luận cốt lõi về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, quá trình phát triển và các giai đoạn của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Môn học tập trung làm rõ các vấn đề chiến lược trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như: nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực tư duy chính trị - xã hội độc lập, vận dụng lý luận để phân tích và đánh giá đúng đắn các vấn đề thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần củng cố niềm tin khoa học, bản lĩnh chính trị, tinh thần trách nhiệm công dân và nâng cao ý thức tự học để thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế.

(4) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc khối kiến thức đại cương, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức khoa học, toàn diện về quá trình ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền, kháng chiến chống xâm lược và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước. Môn học đi sâu phân tích các bước ngoặt lịch sử, những thắng lợi vĩ đại và cả những bài học kinh nghiệm xương máu của cách mạng Việt Nam dưới sự cheo lái của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện năng lực vận dụng phương pháp luận sử học để nhận thức, phân tích và đánh giá khách quan các sự kiện lịch sử và các vấn đề thời sự hiện nay; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, bồi đắp niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao trách nhiệm công dân và ý thức chủ động học tập, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

(5) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức đại cương, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận khoa học và toàn diện về nền tảng tư tưởng, quá trình hình thành, phát triển cùng các nội dung cốt lõi của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Môn học

tập trung làm rõ quan điểm của Người về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế; cũng như các giá trị đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện phương pháp luận khoa học, năng lực vận dụng tư tưởng của Người để phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống và công việc; đồng thời phát triển các kỹ năng mềm cốt lõi như làm việc nhóm, phản biện và thuyết trình. Bên cạnh đó, môn học góp phần giáo dục tinh thần "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", nâng cao bản lĩnh chính trị, trách nhiệm công dân và ý thức chủ động tự học để cống hiến cho đất nước.

(6) Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên không chuyên các kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản ở trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate), tạo nền tảng cho việc học các học phần tiếng Anh tiếp theo. Nội dung học phần tập trung phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và các cấu trúc giao tiếp thông dụng thông qua các chủ đề gần gũi như phong cách sống, các cuộc thi, phương tiện giao thông, thử thách, môi trường và các giai đoạn cuộc đời. Thông qua các hoạt động học tập tương tác, thảo luận và thực hành giao tiếp, sinh viên được rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, đồng thời nâng cao khả năng tự học, hợp tác và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống học tập, công việc và đời sống hằng ngày.

(7) Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 tiếp tục phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ ở trình độ trung cấp, giúp người học mở rộng vốn từ vựng, củng cố ngữ pháp và nâng cao khả năng giao tiếp trong học tập, công việc và đời sống. Thông qua các hoạt động học tập tích cực và thực hành giao tiếp, sinh viên được rèn luyện đồng đều bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, đồng thời phát triển kỹ năng tự học, làm việc nhóm và sử dụng các nguồn học liệu, công nghệ hỗ trợ học tập. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh tương đối độc lập trong các tình huống giao tiếp thông dụng và tạo nền tảng cho việc học tập, làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

(8) Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm 06 chương trình bày các kiến thức cốt lõi về tổng quan công nghệ số, chuyển đổi số, lịch sử phát triển và các khái niệm cơ bản của trí tuệ nhân tạo (AI); phân tích vai trò, xu hướng phát triển và các tác động đa chiều của AI đối với học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội; các ứng dụng thực tế của công nghệ số và AI

trong tìm kiếm, quản lý kiến thức, nghiên cứu và sáng tạo nội dung số; nguyên tắc và các kỹ thuật viết prompt cùng cách khai thác hệ thống AI tạo sinh (Generative AI); các nguyên tắc đạo đức số, tính pháp lý, bảo mật dữ liệu và an toàn thông tin khi sử dụng AI; và triển khai dự án thực tế ứng dụng AI tạo nội dung theo nhóm. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng bao gồm: kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ số và công cụ AI hỗ trợ xử lý công việc; kỹ năng vận dụng kỹ thuật cấu trúc lệnh "Prompt Engineering" để tối ưu hóa hiệu quả sáng tạo nội dung số và phục vụ công việc; khả năng khai thác, quản lý dữ liệu cá nhân và tối ưu hóa lộ trình học tập thông qua hệ thống công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, học phần tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy như phân biện, đối soát, kiểm chứng và đánh giá độ tin cậy của thông tin hoặc kết quả do AI tạo ra nhằm tránh sai lệch kiến thức; cùng các kỹ năng mềm thiết yếu như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm phối hợp và kỹ năng trình bày, thuyết trình sản phẩm số trong môi trường học tập số.

(9) Đạo đức nghề nghiệp và Pháp luật về phòng chống tham nhũng (2 tín chỉ)

Học phần Đạo đức nghề nghiệp và pháp luật về phòng, chống tham nhũng thuộc khối kiến thức đại cương, gồm 4 chương trình bày kiến thức lý luận nền tảng về chuẩn mực đạo đức, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ và hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng (PCTN) của Việt Nam cũng như quốc tế. Học phần tích hợp rèn luyện tư duy nhận diện hành vi tiêu cực, phân tích mối quan hệ giữa đạo đức nghề luật với quy định pháp lý, và nhận thức rõ trách nhiệm của các chủ thể trong phòng ngừa tham nhũng.

(10) Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm 04 chương, trình bày các kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học; trình tự logic trong nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học và trình tự thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học. Cụ thể, học phần gồm các nội dung: Chương 1 - Đại cương về khoa học và nghiên cứu khoa học; Chương 2 - Trình tự logic trong nghiên cứu khoa học; Chương 3 - Phương pháp nghiên cứu khoa học; Chương 4 - Đề tài nghiên cứu khoa học.

Học phần còn rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng phân tích và trình bày vấn đề khoa học, kỹ năng xây dựng đề cương và thực hiện nghiên cứu khoa học.

(11) Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần gồm 6 chương trình bày các kiến thức về: (1) Những vấn đề cơ bản về nhà nước; (2) Những vấn đề cơ bản về pháp luật; (3) Quy phạm pháp luật, văn bản quy

phạm pháp luật; (4) Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; (5) Hệ thống pháp luật; (6) Luật Hình sự, Luật Dân sự và Luật Hành chính. Học phần tích hợp rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề pháp lý, làm việc nhóm và thuyết trình).

(12) Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Môn học bao gồm 05 nhóm nội dung chính, trình bày các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tư duy thiết kế, nhận diện vấn đề và cơ hội đổi mới, thấu hiểu bên liên quan, phát triển ý tưởng/giải pháp, kiểm chứng giả định bằng dữ liệu hoặc phản hồi sơ bộ, xây dựng mô hình tạo giá trị, lập kế hoạch triển khai ban đầu và nhận diện rủi ro trong quá trình khởi tạo giải pháp.

Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nền tảng có thể vận dụng trong nhiều bối cảnh học tập và nghề nghiệp, gồm: nhận diện và phân tích vấn đề thực tiễn; thu thập, xử lý và diễn giải phản hồi sơ bộ; xây dựng ý tưởng/giải pháp/dự án đổi mới sáng tạo hoặc khởi nghiệp ở mức cơ bản; lập kế hoạch triển khai ban đầu; trình bày và bảo vệ ý tưởng/giải pháp theo yêu cầu học phần.

Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy như tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý nhiệm vụ, tiếp nhận phản hồi và tự đánh giá để cải thiện sản phẩm học tập.

(13) Xác suất thống kê (2 tín chỉ)

Trang bị kiến thức về các quy luật ngẫu nhiên, đại lượng ngẫu nhiên, các phân phối xác suất thông dụng và thống kê toán học (ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết). Môn học giúp sinh viên biết cách thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu số lớn để ra quyết định quản trị.

(14) Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số (2 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng mềm cho kỷ nguyên số trang bị cho sinh viên các kỹ năng thiết yếu để làm việc và phát triển trong môi trường số hóa hiện đại. Nội dung môn học tập trung vào các nhóm kỹ năng cốt lõi như: giao tiếp và cộng tác trên không gian số, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề bằng công nghệ, quản lý thời gian và hiệu suất cá nhân trong môi trường trực tuyến, cùng năng lực thích ứng với sự thay đổi liên tục của công nghệ.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện thực hành trực tiếp các công cụ số hỗ trợ làm việc nhóm, quản lý dự án nhỏ và thuyết trình chuyên nghiệp; đồng thời nâng cao tư duy an toàn thông tin và đạo đức mạng. Bên cạnh đó, môn học góp phần hình thành tư duy học tập suốt đời (lifelong learning), nâng cao trách nhiệm của một công dân số và ý thức chủ động tự học để thích ứng tốt với thị trường lao động thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0.

(15) Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở (2 tín chỉ)

Học phần gồm 05 chương, cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về năng lực số và chuyển đổi số, tìm kiếm, đánh giá và quản lý thông tin số, tài nguyên giáo dục mở và học tập trực tuyến, công cụ số và trí tuệ nhân tạo hỗ trợ học tập, đạo đức số và an toàn thông tin trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp gồm: tìm kiếm, khai thác và quản lý thông tin số; sử dụng nền tảng học tập trực tuyến, tài nguyên giáo dục mở (OER), công cụ số và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ học tập, nghiên cứu, sáng tạo nội dung và làm việc nhóm.

Bên cạnh đó, học phần tích hợp phát triển các kỹ năng tư duy như tư duy phản biện, tư duy số, đánh giá và kiểm chứng thông tin, đồng thời hình thành các kỹ năng mềm như giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời. Học phần cũng góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm công dân số, đạo đức số, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu trong môi trường số.

(16) Nhập môn phát triển bền vững (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc và tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị). Nội dung tập trung phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ hệ sinh thái và đảm bảo công bằng xã hội. Sinh viên sẽ tìm hiểu các thách thức toàn cầu hiện nay như biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng. Thông qua việc nghiên cứu tình huống thực tế, môn học rèn luyện tư duy hệ thống và năng lực đánh giá tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường. Học phần nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm cộng đồng, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và giúp sinh viên đề xuất các giải pháp thực tiễn đóng góp vào sự phát triển bền vững.

2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức cơ sở ngành

(17) Kinh tế vi mô (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp kiến thức nền tảng về cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích hành vi của các chủ thể riêng lẻ như người tiêu dùng và doanh nghiệp. Nội dung tập trung làm rõ quy luật cung cầu, sự hình thành giá cả, độ co giãn và lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng trong bối cảnh kinh tế số. Bên cạnh đó, môn học đi sâu vào lý thuyết sản xuất, cấu trúc chi phí và cách thức doanh nghiệp tối ưu hóa lợi nhuận trong các mô hình thị trường khác nhau từ cạnh tranh hoàn hảo đến độc quyền. Thông qua phân tích tình huống thực tiễn, sinh viên sẽ phát triển năng lực tư duy logic, khả năng ra quyết định chiến lược, ứng dụng lý thuyết trò chơi và nhận diện những thất bại của thị trường để đề xuất các giải pháp kinh doanh hiệu quả.

(18) Kinh tế vĩ mô (2 tín chỉ)

Kinh tế học vĩ mô là một môn học nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền tệ, lãi suất, cán cân thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, và vai trò của các chính sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Các vấn đề kinh tế vĩ mô ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Chúng bao gồm các liên hệ mang tính toàn cầu và khu vực chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi hạn hẹp của một nền kinh tế riêng lẻ, và đóng vai trò quan trọng trong đời sống của các cá nhân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các quá trình chính trị và quan hệ quốc tế. Do vậy, kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở sẽ được giới thiệu đến sinh viên bao gồm cán cân thanh toán, các cơ chế tỷ giá và các vấn đề lưu chuyển dòng vốn quốc tế. Môn học này cũng giúp chúng ta tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế và phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới. Như sẽ được đề cập ở phần mục tiêu, các bình luận về chính sách và một phần của Kinh tế Vĩ mô Quốc tế sẽ được giới thiệu, sau khi chúng ta có được toàn bộ bức tranh của môn học thông qua các tình huống và thông tin thời sự được cập nhật thường xuyên qua từng bài giảng và thảo luận trên lớp.

(19) Quản trị học (2 tín chỉ)

Cung cấp nền tảng kiến thức tổng quan về quản trị trong các tổ chức kinh tế. Phân tích các chức năng quản trị cốt lõi bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Môn học giúp sinh viên hình thành tư duy hệ thống và kỹ năng giải quyết vấn đề quản trị thực tiễn.

(20) Lý thuyết tài chính - Tiền tệ (3 tín chỉ)

Giới thiệu tổng quan về sự hình thành, bản chất, chức năng của tiền tệ, tín dụng, lãi suất. Phân tích cấu trúc, nguyên lý hoạt động của hệ thống tài chính, thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian, tạo cơ sở cho các môn chuyên ngành tài chính tiếp theo.

(21) Luật doanh nghiệp (2 tín chỉ)

Phân tích các quy định pháp luật hiện hành điều chỉnh việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại và giải thể các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam. Môn học rèn luyện kỹ

năng áp dụng pháp luật vào việc nhận diện và giải quyết các rủi ro pháp lý trong kinh doanh.

(22) Nguyên lý kế toán (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán: Khái niệm về hạch toán kế toán, các thước đo sử dụng trong hạch toán, các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận; Đối tượng và các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; Hệ thống tài khoản kế toán; Hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu. Hệ thống sổ sách kế toán.; Tổ chức bộ máy kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.

(23) Thị trường tài chính và định chế tài chính (2 tín chỉ)

Nghiên cứu sâu về các cấu phần của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường ngoại hối) và các định chế trung gian (ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm). Phân tích sự vận động của dòng vốn và các công cụ tài chính tương ứng.

(24) Tâm lý học quản trị kinh doanh (2 tín chỉ)

Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý của cá nhân, tập thể trong môi trường kinh doanh. Tìm hiểu động cơ, thái độ, tính cách người lao động, tâm lý khách hàng và phong cách của người lãnh đạo để vận dụng vào việc nâng cao hiệu quả quản trị và năng suất lao động.

(25) Tiếng Anh chuyên ngành (3 tín chỉ)

Củng cố và mở rộng vốn từ vựng tiếng Anh chuyên sâu về các lĩnh vực Quản trị, Marketing, Tài chính - Kế toán. Sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, soạn thảo văn bản/thư tín thương mại và trình bày các dự án kinh doanh bằng tiếng Anh.

2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức kiến thức chuyên ngành

(26) Tài chính quốc tế (2 tín chỉ)

Phân tích cơ chế hoạt động của thị trường tài chính và tiền tệ toàn cầu. Sinh viên học về tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán, hiệu ứng ngang giá và sử dụng các công cụ phái sinh ngoại tệ để quản trị rủi ro tỷ giá trong hoạt động thương mại quốc tế.

(27) Quản trị Marketing (3 tín chỉ)

Cung cấp kiến thức chuyên sâu về quản trị các hoạt động Marketing trong doanh nghiệp. Sinh viên được học cách nghiên cứu thị trường, phân tích hành vi khách hàng, hoạch định chiến lược STP và triển khai các chính sách Marketing-mix (4Ps) để tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

(28) Quản trị hành chính văn phòng (3 tín chỉ)

Hướng dẫn các nghiệp vụ tổ chức, điều hành công tác văn phòng: lập kế hoạch công tác, tổ chức hội nghị, tiếp khách, quản lý hệ thống văn bản, văn thư lưu trữ và quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị văn phòng chuyên nghiệp.

(29) Quản trị hành vi (3 tín chỉ)

Đi sâu vào nghiên cứu các hành vi của cá nhân, nhóm và cơ cấu trong tổ chức. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, sự hài lòng, thiết kế tổ chức, quản trị sự thay đổi và những tác động của quyền lực, chính trị nơi công sở.

(30) Quản trị doanh nghiệp (3 tín chỉ)

Đi sâu vào các nghiệp vụ quản trị tổ chức vận hành của một doanh nghiệp. Phân tích cách thức thiết kế cơ cấu tổ chức linh hoạt, quản trị hệ thống thông tin nội bộ, quản trị chi phí, giá thành và quản trị nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

(31) Kinh tế đầu tư (2 tín chỉ)

Nghiên cứu các nguyên lý kinh tế học ứng dụng trong hoạt động đầu tư phát triển. Đánh giá tác động của hoạt động đầu tư đối với nền kinh tế vĩ mô, các nguồn vốn đầu tư (FDI, ODA, vốn trong nước) và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế dự án.

(32) Kiểm toán căn bản (2 tín chỉ)

Học phần Kiểm toán căn bản trang bị cho người học hệ thống lý luận khoa học chặt chẽ và các kỹ năng thực hành nghiệp vụ cốt lõi về hoạt động kiểm tra, đánh giá thông tin tài chính. Nội dung môn học làm rõ bản chất, phân loại kiểm toán, hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, phân tích rủi ro kiểm toán, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tin cậy. Thông qua các buổi thảo luận tình huống thực tế và bài tập thực hành nhóm, sinh viên rèn luyện tư duy phản biện sắc bén, khả năng phân tích độc lập và đạo đức hành nghề liêm chính để sẵn sàng tác nghiệp kiểm toán tài chính.

(33) Quản trị kinh doanh (2 tín chỉ)

Học phần trang bị kiến thức nền tảng về quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Sinh viên được tìm hiểu về môi trường kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp, phương pháp nghiên cứu thị trường và đưa ra các quyết định Marketing, quản trị sản xuất. Bên cạnh đó, môn học cung cấp công cụ tính toán điểm hòa vốn, quản trị chi phí và đánh giá hiệu quả kinh doanh tổng hợp, giúp sinh viên phát triển tư duy phân tích và năng lực ra quyết định quản trị.

(34) Quản trị thương mại điện tử (2 tín chỉ)

Trang bị kiến thức về các mô hình kinh doanh trực tuyến (B2B, B2C), các nền tảng thương mại điện tử, E-marketing và thanh toán điện tử. Sinh viên học cách lập kế

hoạch, vận hành và quản trị rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh trên môi trường số.

(35) Quản trị công ty đại chúng (2 tín chỉ)

Nghiên cứu cơ chế quản trị công ty (Corporate Governance) trong các công ty cổ phần niêm yết. Phân tích vai trò của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các vấn đề về minh bạch thông tin công bố, bảo vệ quyền lợi cổ đông thiểu số.

(36) Quản trị công nghệ (2 tín chỉ)

Cung cấp kiến thức về vòng đời công nghệ, cách thức đánh giá, lựa chọn công nghệ và quá trình chuyển giao công nghệ. Môn học nhấn mạnh vai trò của hoạt động đổi mới công nghệ (R&D) trong việc duy trì năng lực cạnh tranh cốt lõi của doanh nghiệp.

(37) Quản trị bền vững và ESG trong kinh doanh (3 tín chỉ)

Trang bị kiến thức chuyên sâu về bộ tiêu chuẩn Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG). Hướng dẫn doanh nghiệp cách tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào chiến lược cốt lõi, tiến hành đo lường hiệu suất và lập báo cáo phát triển bền vững minh bạch.

(38) Quản trị rủi ro (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức hệ thống về việc nhận diện, đo lường và đánh giá các rủi ro trong kinh doanh. Sinh viên được trang bị các kỹ thuật kiểm soát rủi ro, chiến lược tài trợ rủi ro (lập quỹ dự phòng, mua bảo hiểm) nhằm giảm thiểu tổn thất cho doanh nghiệp.

(39) Quản trị nhân lực (3 tín chỉ)

Nghiên cứu các nguyên tắc và phương pháp quản lý con người trong tổ chức. Học phần bao gồm các nội dung: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá hiệu suất (KPIs) và hệ thống đãi ngộ, nhằm phát huy tối đa năng lực của người lao động.

(40) Quản trị dự án đầu tư (2 tín chỉ)

Cung cấp phương pháp, kỹ thuật quản lý một dự án từ khi khởi xướng đến lúc kết thúc. Sinh viên học cách lập kế hoạch tiến độ (Gantt, PERT), quản lý chi phí, chất lượng, nguồn nhân lực và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực thi dự án đầu tư.

(41) Dự án khởi nghiệp (3 tín chỉ)

Khơi dậy tinh thần doanh chủ và cung cấp quy trình khởi sự kinh doanh thực tiễn. Sinh viên học cách nhận diện cơ hội thị trường, thiết kế mô hình kinh doanh (Canvas), lập kế hoạch khởi nghiệp, kỹ năng gọi vốn (Pitching) và quản trị rủi ro giai đoạn đầu.

(42) Quản trị chất lượng (3 tín chỉ)

Cung cấp các triết lý, công cụ và kỹ thuật quản lý chất lượng toàn diện (TQM), các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9001. Sinh viên học cách kiểm soát quy trình, giảm thiểu sai hỏng và nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu khách hàng.

(43) Quản trị tài chính doanh nghiệp (3 tín chỉ)

Cung cấp các công cụ và kỹ năng quản trị tài chính nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Phân tích giá trị thời gian của tiền, chi phí sử dụng vốn, định giá các tài sản tài chính, hoạch định ngân sách vốn đầu tư và tối ưu hóa cấu trúc vốn, chính sách cổ tức. Học phần bồi dưỡng phẩm chất chính trực, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội, giúp sinh viên trở thành những chuyên gia có năng lực và uy tín trong lĩnh vực phát triển kinh tế tài chính.

(44) Quản trị kinh doanh thương mại và dịch vụ (3 tín chỉ)

Nghiên cứu các đặc thù của hoạt động thương mại và cung ứng dịch vụ. Sinh viên học cách quản trị nghiệp vụ mua bán hàng hóa, dự trữ, logistics, quản lý chi phí lưu thông và thiết kế quy trình cung ứng dịch vụ chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp.

(45) Quản trị chiến lược (3 tín chỉ)

Học phần mang tính tích hợp, tổng hợp kiến thức của nhiều môn chuyên ngành. Sinh viên học cách phân tích môi trường vĩ mô và vi mô, đánh giá năng lực nội bộ để từ đó xây dựng, lựa chọn, triển khai và đánh giá các chiến lược kinh doanh cấp công ty và cấp chức năng.

(46) Đề án môn học (2 tín chỉ)

Học phần Đề án môn học là học phần thực hành nghiên cứu độc lập, yêu cầu sinh viên lựa chọn và triển khai một chủ đề nhỏ thuộc lĩnh vực Quản trị Kinh doanh để viết thành đề án có giá trị lý luận. Học phần bao gồm các giai đoạn: xác định chủ đề, thu thập và tổng hợp tài liệu, phân tích lý luận, đề xuất giải pháp. Nội dung học phần tập trung rèn luyện kỹ năng viết báo cáo khoa học, đồng thời củng cố và phát triển các kiến thức lý thuyết đã học trong chuyên ngành. Học phần cũng tích hợp giảng dạy ý thức tuân thủ đạo đức học thuật và trách nhiệm nghề nghiệp.

(47) Phân tích hoạt động kinh doanh (3 tín chỉ)

Cung cấp phương pháp, kỹ thuật phân tích và đánh giá toàn diện kết quả sản xuất, tiêu thụ và chi phí của doanh nghiệp. Sinh viên học cách sử dụng báo cáo tài chính để chẩn đoán sức khỏe doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

(48) Nhập môn quản trị bệnh viện (3 tín chỉ)

Học phần (còn có tên gọi khác là Nhập môn Quản trị kinh doanh bệnh viện) giới thiệu các khái niệm, nguyên lý và kỹ năng quản trị đặc thù trong lĩnh vực y tế và bệnh viện. Môn học tập trung vào hệ thống tổ chức y tế, quản lý chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, quản trị nhân sự y tế, quản trị tài chính bệnh viện, quản lý chuỗi cung ứng vật tư y tế và ứng dụng công nghệ số trong vận hành cơ sở chăm sóc sức khỏe.

(49) Hệ thống y tế và quản trị bệnh viện (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu các khái niệm, nguyên lý và kỹ năng quản trị đặc thù trong lĩnh vực y tế và bệnh viện. Môn học tập trung vào hệ thống tổ chức y tế, quản lý chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, quản trị nhân sự y tế, quản trị tài chính bệnh viện, quản lý chuỗi cung ứng vật tư y tế và ứng dụng công nghệ số trong vận hành cơ sở chăm sóc sức khỏe.

(50) Quản lý chất lượng bệnh viện (3 tín chỉ)

Học phần (còn có tên gọi khác là Nhập môn Quản trị kinh doanh bệnh viện) giới thiệu các khái niệm, nguyên lý và kỹ năng quản trị đặc thù trong lĩnh vực y tế và bệnh viện. Môn học tập trung vào hệ thống tổ chức y tế, quản lý chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, quản trị nhân sự y tế, quản trị tài chính bệnh viện, quản lý chuỗi cung ứng vật tư y tế và ứng dụng công nghệ số trong vận hành cơ sở chăm sóc sức khỏe.

(51) Quản trị tài chính bệnh viện và bảo hiểm y tế (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị tài chính trong các cơ sở y tế và cơ chế vận hành của bảo hiểm y tế. Nội dung bao gồm việc quản lý các nguồn thu - chi, phân tích báo cáo tài chính bệnh viện, định giá dịch vụ y tế, cơ chế thanh toán bảo hiểm y tế, và các giải pháp tối ưu hóa nguồn lực tài chính nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của bệnh viện.

(52) Quản trị dịch vụ y tế và trải nghiệm của người bệnh (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về quản trị các dịch vụ y tế, tập trung vào việc nâng cao trải nghiệm của người bệnh. Nội dung bao gồm thiết kế và vận hành dịch vụ y tế, phân tích hành trình người bệnh (Patient Journey), đo lường sự hài lòng, giao tiếp y khoa, quản trị quy trình khám chữa bệnh tinh gọn (Lean Healthcare), và ứng dụng công nghệ trong việc cá nhân hóa dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

(53) Quản trị dự án y tế (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị các dự án trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe. Nội dung bao gồm việc thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch tiến độ, phân bổ nguồn lực, quản lý ngân sách, và kiểm soát rủi ro cho các dự án y tế (như triển khai dịch vụ mới, xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin y tế). Môn học nhấn mạnh vào tính đặc thù của dự án y tế liên quan đến chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh.

(54) Phân tích hiệu quả hoạt động bệnh viện (3 tín chỉ)

Học phần chuyên ngành bắt buộc cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về hệ thống đo lường, phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ sở y tế[cite: 1, 15]. Nội dung bao gồm việc thiết lập hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất trọng yếu (KPIs) trong bệnh viện, phân tích tình trạng hoạt động thực tế qua số liệu báo cáo, thiết kế hệ thống phân tích doanh thu - chi phí y tế để nhận diện nguy cơ, và xây dựng các giải pháp điều tiết quy trình vận hành nhằm tối ưu hóa hiệu năng tổng thể của bệnh viện[cite: 1, 15].

(55) Nhập môn quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng (3 tín chỉ)

Học phần "Nhập môn Quản trị Thương hiệu và Quan hệ công chúng" cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về hai lĩnh vực trụ cột của truyền thông: Thương hiệu (Brand) và Quan hệ công chúng (Public Relations).

Sinh viên sẽ được tiếp cận nội hàm khái niệm, lịch sử hình thành, vai trò và chức năng của PR và Thương hiệu. Môn học đi sâu phân tích hệ thống nhận diện thương hiệu, các mô hình tài sản thương hiệu, cũng như quy trình tác nghiệp PR (RACE/ROPE), các công cụ PR chủ lực và mối quan hệ tương hỗ giữa PR - Quảng cáo - Marketing. Học phần kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và các bài tập tình huống (Case study), thực hành xây dựng các sản phẩm truyền thông cơ bản để rèn luyện tư duy nghề nghiệp.

(56) Chiến lược quan hệ công chúng trong doanh nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về việc hoạch định và thực thi chiến lược Quan hệ công chúng (PR) trong môi trường doanh nghiệp. Nội dung bao gồm phân tích công chúng mục tiêu, xây dựng thông điệp chiến lược, lập kế hoạch PR tích hợp, quản trị khủng hoảng truyền thông, và đánh giá hiệu quả chiến dịch PR nhằm xây dựng và bảo vệ uy tín thương hiệu của tổ chức.

(57) Quản trị thương hiệu doanh nghiệp trong kỷ nguyên số (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị Thương hiệu Doanh nghiệp trong Kỷ nguyên số" trang bị cho sinh viên tư duy và công cụ để xây dựng, duy trì và phát triển tài sản thương hiệu trong môi trường Internet và Big Data.

Khác với học phần Nhập môn tập trung vào khái niệm và lịch sử, học phần này đi sâu vào chuyển đổi số thương hiệu, trải nghiệm khách hàng đa kênh (Omni-channel), quản trị danh tiếng trực tuyến (E-Reputation), và ứng dụng công nghệ (AI, Social Listening) trong đo lường sức khỏe thương hiệu.

(58) Quản trị khủng hoảng Truyền thông (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị Khủng hoảng Truyền thông" cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận và thực tiễn về việc nhận diện, ngăn ngừa, ứng phó và phục hồi sau

khủng hoảng. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các mô hình quản trị khủng hoảng hiện đại, quy trình xây dựng Ban xử lý khủng hoảng (CMT), kỹ năng phát ngôn, kỹ năng làm việc với báo chí và xử lý khủng hoảng trên mạng xã hội. Môn học kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và các bài tập tình huống (Case study), mô phỏng thực tế (Simulation) để rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp.

(59) Sản xuất sản phẩm truyền thông số (3 tín chỉ)

Học phần "Sản xuất sản phẩm truyền thông số" trang bị cho sinh viên kỹ năng sáng tạo và sản xuất các định dạng nội dung đa phương tiện (Multimedia), chuyển hóa các ý tưởng truyền thông từ văn bản sang hình ảnh, âm thanh và video.

Sinh viên sẽ được tiếp cận quy trình sản xuất (Pre-Pro-Post), thực hành sử dụng các công cụ từ cơ bản (Smartphone, Canva, CapCut) đến chuyên nghiệp (Adobe), và ứng dụng AI (Trí tuệ nhân tạo) để tối ưu hóa quy trình sáng tạo. Môn học tập trung vào 3 trụ cột chính: Thiết kế hình ảnh (Visual), Sản xuất Video (Video Marketing) và Âm thanh số (Podcast/Audio).

(60) Kỹ năng viết quảng bá thương hiệu (2 tín chỉ)

Học phần "Kỹ năng viết quảng bá thương hiệu" cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng thực chiến trong việc sáng tạo nội dung văn bản nhằm xây dựng và lan tỏa hình ảnh thương hiệu.

Sinh viên sẽ được tiếp cận quy trình từ nghiên cứu Insight, xác định Brand Voice (giọng văn thương hiệu), đến các kỹ thuật viết đa nền tảng: Mạng xã hội, Website (chuẩn SEO), Báo chí (PR), và Kịch bản quảng cáo.

Môn học kết hợp giữa tư duy chiến lược nội dung (Content Strategy) và kỹ thuật viết sáng tạo (Copywriting), giúp sinh viên tạo ra các sản phẩm truyền thông có khả năng "chạm" đến cảm xúc khách hàng và thúc đẩy hành động.

(61) Quản trị truyền thông nội bộ (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị Truyền thông Nội bộ" trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để quản lý dòng thông tin, xây dựng văn hóa doanh nghiệp và gắn kết nhân viên trong tổ chức.

Thay vì tập trung vào thị trường bên ngoài như Marketing 2, môn học này đi sâu vào việc thấu hiểu "khách hàng nội bộ", xây dựng kênh thông tin nội bộ, chiến lược gắn kết nhân viên (Employee Engagement) và Thương hiệu nhà tuyển dụng (Employer Branding).

Môn học kết hợp lý thuyết về văn hóa tổ chức với các bài tập thực hành thiết kế bản tin, tổ chức sự kiện nội bộ và xử lý khủng hoảng nhân sự.

(62) Nhập môn truyền thông đa phương tiện (3 tín chỉ)

Học phần Nhập môn truyền thông đa phương tiện là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của truyền thông đa phương tiện, so sánh với truyền thông truyền thống, và các yếu tố cấu thành của sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Sinh viên được trang bị kiến thức về lý thuyết truyền thông hiện đại, ngôn ngữ thiết kế thị giác, kỹ thuật biên tập văn bản, âm thanh và video cơ bản, cùng các xu hướng công nghệ mới như AI và thực tế ảo (VR/AR); nhờ đó tìm ra các phương pháp sáng tạo nội dung tối ưu, quy trình sản xuất chuyên nghiệp và tư duy quản trị hệ sinh thái số hiệu quả, sẵn sàng đáp ứng những thay đổi năng động của ngành công nghiệp truyền thông toàn cầu.

(63) Các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông số (3 tín chỉ)

Học phần "Các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông số" cung cấp bức tranh toàn cảnh về hệ sinh thái truyền thông, từ các loại hình truyền thống (Báo in, Phát thanh, Truyền hình) đến sự bùng nổ của truyền thông số (Internet, Social Media, OTT, AI).

Sinh viên sẽ phân tích đặc điểm, ưu/nhược điểm và quy trình vận hành của từng loại hình phương tiện. Trọng tâm của môn học là xu hướng hội tụ truyền thông (Media Convergence) và sự thay đổi trong hành vi tiếp nhận thông tin của công chúng hiện đại. Đây là tiền đề để sinh viên lựa chọn kênh truyền thông phù hợp khi lập kế hoạch chiến lược ở các môn học sau.

(64) Chiến lược truyền thông đa nền tảng số (3 tín chỉ)

Học phần "Chiến lược Truyền thông Đa nền tảng số" trang bị cho sinh viên tư duy và kỹ năng xây dựng hệ sinh thái số (Digital Ecosystem) cho thương hiệu.

Môn học tập trung vào việc thấu hiểu hành trình khách hàng số (Digital Customer Journey), phân tích vai trò của từng nền tảng (Social, Search, Website, Mobile App) và cách kết nối chúng để tạo ra trải nghiệm người dùng liền mạch (Seamless Experience). Sinh viên sẽ học cách sử dụng dữ liệu để tối ưu hóa chiến dịch theo thời gian thực (Real-time Optimization).

(65) Ảnh báo chí đa phương tiện (3 tín chỉ)

Học phần "Ảnh báo chí đa phương tiện" trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để tác nghiệp như một phóng viên ảnh hiện đại trong kỷ nguyên số.

Sinh viên sẽ được tiếp cận ngôn ngữ hình ảnh báo chí, các thể loại ảnh tin tức (Spot news, General news), ảnh đời sống (Feature) và ảnh chân dung nhân vật.

Đặc biệt, môn học tập trung vào kỹ năng kể chuyện (Visual Storytelling) thông qua Phóng sự ảnh (Photo Essay) và các định dạng đa phương tiện kết hợp (Audio Slideshow, Interactive Photo), đáp ứng nhu cầu của báo điện tử và mạng xã hội.

Học phần kết hợp chặt chẽ giữa tư duy đạo đức báo chí và kỹ năng thực hành biên tập, xử lý hậu kỳ và xuất bản tác phẩm.

(66) Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng (3 tín chỉ)

Học phần "Kỹ năng sản xuất video đa nền tảng" trang bị cho sinh viên quy trình sản xuất video toàn diện từ Tiền kỳ (Pre-production), Sản xuất (Production) đến Hậu kỳ (Post-production), đáp ứng yêu cầu của từng nền tảng số.

Sinh viên sẽ được học cách tối ưu hóa định dạng video cho TikTok (Short-form dọc), Youtube (Long-form ngang), và Facebook/Instagram (Vuông/Dọc). Môn học kết hợp giữa tư duy kể chuyện bằng hình ảnh (Visual Storytelling) và kỹ thuật quay dựng thực chiến, giúp sinh viên tự tin sản xuất các TVC, Viral Clip, Review và Video phỏng vấn chất lượng cao.

(67) Kỹ năng phỏng vấn (2 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng phỏng vấn cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành để thực hiện các cuộc phỏng vấn hiệu quả trong lĩnh vực báo chí và truyền thông. Nội dung trọng tâm bao gồm quy trình chuẩn bị chuyên nghiệp: từ việc nghiên cứu sâu về chủ đề và người được phỏng vấn, đến việc lên kế hoạch chi tiết và xây dựng hệ thống câu hỏi nhằm khai thác thông tin đa chiều. Sinh viên học cách thức kiểm soát tình huống phỏng vấn, bao gồm kỹ thuật giao tiếp, xử lý các câu trả lời né tránh, và đảm bảo mục tiêu khai thác thông tin, đảm bảo thông tin thu thập được công bằng, chính xác và đáng tin cậy. Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên tích cực thực hành cả vai trò người phỏng vấn và người trả lời phỏng vấn báo chí, từ đó rèn luyện sự tự tin và nhạy bén nghề nghiệp.

(68) Kỹ năng viết đa nền tảng (3 tín chỉ)

Học phần Kỹ năng viết đa nền tảng là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của kỹ năng viết cho truyền thông đa phương tiện, bao gồm nhiều thể loại như viết thông cáo báo chí, cấu trúc tin, bài báo, bài website, bài đăng mạng xã hội, diễn văn, viết kịch bản cho phát thanh, truyền hình. Sinh viên được trang bị kiến thức về các giá trị tạo nên bài viết hay, các cấu trúc của bài viết, các phương pháp lập luận thuyết phục, các lưu ý về định dạng, văn phong trong sản xuất chữ viết cho các sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Sinh viên được thực hành kỹ năng viết một số sản phẩm truyền thông, dùng chữ viết để phát triển, truyền tải thông điệp truyền thông. Từ đó, sinh viên xác định rõ giá trị thông tin, cấu trúc tin bài phù hợp với nhóm công chúng mục tiêu, có khả năng viết sáng tạo, biết đánh giá, lựa chọn, biên tập để đăng tải nội dung chữ viết lên nhiều nền tảng nhằm đạt mục tiêu truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số.

(69) Nhập môn quản trị truyền thông và marketing (3 tín chỉ)

Học phần "Nhập môn Quản trị truyền thông và Marketing" cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về marketing căn bản và quản trị hoạt động truyền thông. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các khái niệm cốt lõi, môi trường marketing, hành vi khách hàng/công chúng, chiến lược STP (Phân khúc - Mục tiêu - Định vị) và bộ công cụ Marketing Mix (4P/7P). Đồng thời, môn học giới thiệu tổng quan về cách thức vận hành, quản lý các chiến dịch truyền thông và các tổ chức truyền thông trong kỷ nguyên số.

Môn học kết hợp giữa lý thuyết nền tảng và các bài tập thực hành phân tích tình huống, lập kế hoạch sơ bộ để rèn luyện tư duy quản trị ngay từ năm nhất.

(70) Chiến lược truyền thông - marketing tích hợp (3 tín chỉ)

Học phần "Chiến lược truyền thông - Marketing tích hợp" cung cấp cho sinh viên tư duy và quy trình xây dựng một chiến dịch truyền thông tổng thể, đảm bảo sự nhất quán của thông điệp trên đa nền tảng.

Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về hành vi khách hàng, quy trình lập kế hoạch IMC (từ nghiên cứu Insight đến Big Idea), và cách phối hợp các công cụ xúc tiến (Quảng cáo, PR, Khuyến mại, Marketing trực tiếp, Bán hàng cá nhân).

Môn học chú trọng vào khả năng tư duy chiến lược, lập kế hoạch ngân sách và đo lường hiệu quả truyền thông thông qua các bài tập tình huống và dự án thực tế.

(71) Sản xuất video truyền thông - tiếp thị (3 tín chỉ)

Học phần "Sản xuất Video Truyền thông - Tiếp thị" trang bị cho sinh viên quy trình sáng tạo và sản xuất video chuyên nghiệp phục vụ mục đích marketing và xây dựng thương hiệu.

Sinh viên sẽ được tiếp cận tư duy kể chuyện bằng hình ảnh (Visual Storytelling), quy trình sản xuất 3 giai đoạn (Tiền kỳ - Sản xuất - Hậu kỳ), và kỹ năng thực hành quay dựng đa nền tảng: từ TVC quảng cáo, Video Viral, phóng sự doanh nghiệp đến Video ngắn (Short-form) cho TikTok/Reels.

Môn học kết hợp giữa tư duy chiến lược nội dung video (Video Marketing Strategy) và kỹ thuật sử dụng công cụ (Camera, Ánh sáng, Phần mềm dựng), giúp sinh viên tạo ra các sản phẩm truyền thông có khả năng "giữ chân" người xem và truyền tải thông điệp hiệu quả.

(72) Viết cho truyền thông - tiếp thị (3 tín chỉ)

Học phần "Viết cho truyền thông - tiếp thị" trang bị cho sinh viên các kỹ năng viết đa dạng trên nhiều nền tảng, từ báo chí truyền thống đến nội dung tiếp thị số.

Sinh viên sẽ được tiếp cận tư duy ngôn ngữ, phân biệt các phong cách viết (Tin tức, PR, Quảng cáo, Mạng xã hội), và thực hành quy trình sáng tạo nội dung từ nghiên cứu độc giả đến biên tập hoàn chỉnh.

Môn học kết hợp giữa lý thuyết nền tảng về ngôn ngữ và các bài tập thực hành viết sáng tạo (Creative writing), viết chuẩn SEO và kể chuyện thương hiệu (Storytelling).

(73) Thiết kế sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần Thiết kế sáng tạo là học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng Thiết kế cần thiết để thiết kế diễn ngôn truyền thông đa phương tiện và tương tác nhằm đạt được hiệu quả truyền thông. Sinh viên được trang bị kiến thức về Thiết kế nhằm thúc đẩy sự tham gia trực tuyến của công chúng trên các phương tiện truyền thông tương tác như website, video, infographic, banner quảng cáo. Học phần rèn luyện cho người học biết kết hợp giữa mỹ thuật, tâm lý người dùng và chiến lược nội dung để tạo ra các sản phẩm phù hợp với thị hiếu nghe nhìn, đồng thời có khả năng kết nối và tạo ảnh hưởng trong thế giới số.

(74) Kỹ năng marketing hàng tiêu dùng và sản phẩm y tế (2 tín chỉ)

Học phần "Kỹ năng Marketing Hàng tiêu dùng và Sản phẩm Y tế" trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực chiến để giải quyết bài toán tiếp thị cho hai lĩnh vực có quy mô lớn nhất thị trường hiện nay.

Môn học đi sâu phân tích sự đối lập và tương đồng trong hành vi khách hàng, kênh phân phối và chiến lược truyền thông giữa FMCG (Nhanh, Cảm xúc, Đại chúng) và Healthcare/Pharma (Bền vững, Lý tính, Đặc thù pháp lý). Sinh viên sẽ được thực hành xây dựng chiến dịch tung sản phẩm mới (New Product Launch) cho một nhãn hàng nước giải khát/mỹ phẩm và một sản phẩm dược phẩm/TPCN.

(75) Xây dựng hình ảnh thương hiệu cơ sở y tế và bác sĩ (3 tín chỉ)

Học phần "Xây dựng hình ảnh thương hiệu cơ sở y tế và bác sĩ" cung cấp kiến thức chuyên sâu về quản trị thương hiệu trong lĩnh vực y tế - một ngành dịch vụ đặc biệt dựa trên niềm tin và y đức.

Sinh viên sẽ được trang bị tư duy và công cụ để giải quyết hai bài toán lớn: (1) Xây dựng thương hiệu tổ chức (Bệnh viện, Phòng khám) tập trung vào trải nghiệm bệnh nhân và chất lượng chuyên môn; (2) Xây dựng thương hiệu cá nhân (Personal Branding) cho đội ngũ Y bác sĩ, biến họ thành những KOLs uy tín. Môn học đặc biệt chú trọng đến hành lang pháp lý (Luật Khám chữa bệnh, Luật Quảng cáo) và xử lý khủng hoảng truyền thông y tế.

2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức kỹ năng bổ trợ

(76) Kỹ năng giao tiếp (2 tín chỉ)

Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp thiết yếu trong môi trường doanh nghiệp: kỹ năng lắng nghe, phản hồi, sử dụng ngôn ngữ cơ thể, kỹ năng thuyết trình và giao tiếp qua văn bản. Môn học giúp sinh viên tự tin, chuyên nghiệp trong việc xử lý các tình huống giao tiếp đa dạng.

(77) Kỹ năng làm việc nhóm (2 tín chỉ)

Cung cấp kiến thức và thực hành về sự hình thành, phát triển và tổ chức nhóm làm việc hiệu quả. Sinh viên rèn luyện kỹ năng phân công công việc, điều hành cuộc họp, giải quyết xung đột nội bộ và tối ưu hóa sự phối hợp, sáng tạo giữa các thành viên.

(78) Định giá tài sản (2 tín chỉ)

Cung cấp lý luận và phương pháp thực hành định giá các loại tài sản đa dạng bao gồm: bất động sản, máy móc thiết bị, tài sản vô hình và định giá doanh nghiệp. Các kiến thức này phục vụ trực tiếp cho mục đích mua bán, thế chấp, góp vốn và M&A. Học phần trang bị đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi, nâng cao ý thức phát triển bền vững và giúp sinh viên gia nhập thị trường lao động với sự tự tin cao nhất.

(79) Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng (2 tín chỉ)

Trang bị các chiến thuật, kỹ năng đàm phán kinh doanh hiệu quả theo nguyên tắc win-win và xử lý xung đột. Đồng thời hướng dẫn cấu trúc, nguyên tắc pháp lý và thực hành soạn thảo các hợp đồng thương mại chặt chẽ nhằm giảm thiểu rủi ro pháp lý.

(80) Kỹ năng lập và phân tích dự án (2 tín chỉ)

Hướng dẫn chi tiết cách thức xây dựng một hồ sơ dự án đầu tư hoàn chỉnh. Sinh viên thực hành phân tích các khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản lý, phân tích tài chính (NPV, IRR) và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

2.6.5 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp

(81) Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ)

Học phần thực tiễn giúp sinh viên trải nghiệm trực tiếp môi trường làm việc tại các doanh nghiệp. Sinh viên áp dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế tác nghiệp, rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, khả năng thích ứng và nhận diện các vấn đề cần cải tiến tại đơn vị.

(82) Khóa luận - Chuyên đề tốt nghiệp (8 tín chỉ)

Công trình nghiên cứu khoa học hoặc dự án thực tiễn tổng hợp cuối khóa. Sinh viên vận dụng toàn diện hệ thống kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phương pháp nghiên cứu để phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp cho một vấn đề chuyên môn cấp thiết. Học phần củng cố tinh thần tự chủ, rèn luyện đạo đức hành nghề nghiêm túc và tinh thần chấp hành kỷ luật cao, tạo cơ hội cho sinh viên phát triển năng lực nghiên cứu độc lập xuất sắc.

(83) Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo (2 tín chỉ)

Cung cấp nền tảng về xây dựng, chẩn đoán và duy trì văn hóa doanh nghiệp. Phân tích mối liên hệ khăng khít giữa văn hóa và sự đổi mới sáng tạo, cách thức phá vỡ sức ỳ, quản trị sự thay đổi và thúc đẩy một môi trường làm việc không ngừng sáng tạo.

(84) Chiến lược kinh doanh trong kỷ nguyên số (3 tín chỉ)

Nghiên cứu sự tác động của các công nghệ số đột phá (Big Data, AI, IoT, Cloud) đến các mô hình kinh doanh truyền thống. Học phần hướng dẫn cách hoạch định, triển khai chiến lược chuyển đổi số và tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng trên nền tảng kỹ thuật số.

(85) Thị trường chứng khoán (3 tín chỉ)

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và cơ chế hoạt động của thị trường chứng khoán sơ cấp và thứ cấp. Sinh viên tìm hiểu các công cụ chứng khoán, phương thức giao dịch, định giá và thực hành các phương pháp phân tích đầu tư (cơ bản và kỹ thuật).

(86) Ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính bệnh viện (3 tín chỉ)

Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hành chuyên sâu về ứng dụng công nghệ số và phần mềm quản trị vào hoạt động tài chính bệnh viện [cite: 15, 19]. Nội dung bao gồm việc sử dụng hệ thống thông tin bệnh viện (HIS) kết nối phân hệ tài chính kế toán, quản lý doanh thu viện phí, chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, lập báo cáo tài chính tự động và phân tích dữ liệu lớn để hỗ trợ ra quyết định quản trị.

(87) Quản trị chiến dịch truyền thông - Marketing trong lĩnh vực y tế (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị chiến dịch truyền thông marketing trong lĩnh vực y tế" trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành để lập kế hoạch, triển khai và giám sát các chiến dịch truyền thông cho sản phẩm dược phẩm, thực phẩm chức năng và dịch vụ khám chữa bệnh.

Môn học tập trung vào việc giải quyết bài toán: Làm thế nào để truyền thông sáng tạo nhưng vẫn tuân thủ nghiêm ngặt Luật Quảng cáo và Y đức? Sinh viên sẽ được học cách tiếp cận hai nhóm đối tượng đặc thù: (1) HCPs (Chuyên gia y tế - Bác sĩ, Dược sĩ) và (2) Patients (Bệnh nhân/Người chăm sóc), đồng thời quản trị rủi ro khủng hoảng trong môi trường y tế nhạy cảm.

(88) Xây dựng và quản trị thương hiệu cá nhân (3 tín chỉ)

Học phần "Xây dựng và Quản trị Thương hiệu Cá nhân" cung cấp lộ trình chiến lược để sinh viên định vị giá trị bản thân, tạo dựng uy tín và sự khác biệt trong mắt nhà tuyển dụng, đối tác và cộng đồng.

Môn học hướng dẫn sinh viên áp dụng các tư duy quản trị thương hiệu doanh nghiệp vào chính bản thân mình: Từ khám phá bản sắc (Self-discovery), định vị (Positioning), xây dựng hệ thống nhận diện (Visual & Verbal Identity) đến triển khai truyền thông đa kênh (Social Media & Networking). Đặc biệt, học phần chú trọng kỹ năng quản trị danh tiếng số (Digital Reputation) và xử lý khủng hoảng cá nhân.

(89) Quản trị chiến dịch truyền thông quảng bá thương hiệu trong lĩnh vực y tế (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị Chiến dịch Truyền thông Quảng bá Thương hiệu trong lĩnh vực Y tế" trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để xây dựng thương hiệu cho các tổ chức y tế (Bệnh viện, Phòng khám), sản phẩm dược phẩm và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Khác với các ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG), truyền thông y tế chịu sự ràng buộc khắt khe của Luật Quảng cáo, Luật Khám chữa bệnh và các nguyên tắc đạo đức y khoa. Môn học sẽ tập trung vào việc thấu hiểu tâm lý bệnh nhân (Patient Insight), xây dựng niềm tin (Trust-building), truyền thông giáo dục sức khỏe và quản trị khủng hoảng y tế.

(90) Quản trị và biên tập website của tổ chức (3 tín chỉ)

Học phần "Quản trị và Biên tập Website của Tổ chức" trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để vận hành, quản lý và tối ưu hóa kênh truyền thông sở hữu (Owned Media) quan trọng nhất của tổ chức là Website.

Sinh viên sẽ được tiếp cận hệ thống quản trị nội dung (CMS - đặc biệt là WordPress), tư duy Kiến trúc thông tin (Information Architecture), trải nghiệm người dùng (UX Writing) và kỹ thuật SEO On-page chuyên sâu. Môn học không dạy lập trình code (IT) mà tập trung vào vai trò của một Content Manager/Web Editor: biết đăng bài chuẩn, biết tối ưu hiển thị, biết đọc báo cáo dữ liệu và bảo mật thông tin cơ bản.

(91) Quản trị dự án truyền thông đa phương tiện trong lĩnh vực y tế (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để quản lý vòng đời của một dự án truyền thông y tế, từ giai đoạn khởi tạo ý tưởng, lập kế hoạch, triển khai sản xuất đến nghiệm thu và đánh giá.

Khác với các dự án truyền thông thông thường, môn học này nhấn mạnh vào quy trình kiểm duyệt y khoa (Medical Review), quản lý rủi ro pháp lý, và ứng dụng công nghệ đa phương tiện (Video 3D phẫu thuật, App sức khỏe, Podcast tư vấn) để truyền tải thông điệp y học phức tạp một cách dễ hiểu và nhân văn. Sinh viên sẽ đóng vai trò Project Manager (PM) để điều phối nguồn lực giữa đội ngũ sáng tạo (Creative) và đội ngũ chuyên môn (Bác sĩ/Dược sĩ).

(92) Kỹ năng diễn thuyết trước công chúng (3 tín chỉ)

Học phần "Kỹ năng diễn thuyết trước công chúng" cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ thuật để trình bày ý tưởng một cách tự tin, mạch lạc và thuyết phục trước đám đông.

Sinh viên sẽ được tiếp cận các phương pháp vượt qua nỗi sợ hãi (Glossophobia), quy trình xây dựng bài nói, kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ cơ thể, giọng nói và các công cụ trực quan hỗ trợ.

Môn học kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và các bài tập thực hành diễn thuyết thực tế tại lớp để rèn luyện bản lĩnh và phong thái chuyên nghiệp.

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 9)

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
1	- PLO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào bối cảnh kinh tế - xã hội.	- PLO1: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học và để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.	C1. Kiến thức về Lí luận chính trị (1) <i>Về lý luận chính trị:</i> + Sinh viên tốt nghiệp có hiểu biết đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. + Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan làm việc sau khi tốt nghiệp. + Có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.	- PLO 1: Đánh giá chuyên sâu các lý thuyết và khái niệm trong lĩnh vực kinh doanh.	1) Điểm mạnh của Intracom - Thiết kế CDR có tầng bậc rõ ràng: mỗi PLO đều được phân rã thành các PPC cụ thể, nên dễ gắn với kiểm tra, đánh giá và minh chứng hơn. - Ngôn ngữ CDR thiên về động từ hành vi như vận dụng, phân tích, đánh giá, ứng dụng, tổ chức, thiết kế, đề xuất, thể hiện, xây dựng, nên phù hợp hơn với
2	- PLO2: Phân tích các nguyên lý, mô hình và quy	- PLO2: Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa	C1. Kiến thức về Lí luận chính trị (2)	- PLO 2: Vận dụng kiến thức kinh doanh	

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
	trình quản trị trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.	học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.	<i>Về đạo đức, hành vi:</i> + Có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp tốt. + Có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào, gắn bó và có tinh thần phục vụ cộng đồng tốt + Có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với cộng đồng. + Có tính chủ động, tích cực, cầu tiến, sáng tạo trong công việc. + Có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả cao, tính chuyên nghiệp yêu đồng bào, gắn bó và có tinh thần phục vụ cộng đồng tốt + Có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với cộng đồng. + Có tính chủ động, tích cực, cầu tiến, sáng tạo trong công việc.	chuyên sâu và toàn diện để quản lý, giải quyết các vấn đề phức tạp trong tổ chức kinh doanh bằng các cách tiếp cận khác nhau.	cách viết chuẩn đầu ra theo hướng kết quả học tập. - Chuỗi năng lực được sắp xếp logic: từ kiến thức nền tảng (PLO1 - PLO3) đến kỹ năng (PLO4 - PLO7), rồi đến trách nhiệm nghề nghiệp và học tập suốt đời (PLO8 -PLO9). - PLO4 - PLO7 thể hiện định hướng nghề nghiệp khá rõ, bao phủ giao tiếp, CNTT, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra quyết định quản trị. - PLO8 và PLO9 tạo

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			+ Có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả cao, tính chuyên nghiệp cao		điểm nhấn hiện đại, vì vừa có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, vừa có học tập suốt đời và khởi nghiệp trong kinh tế số.
	- PLO3: Đánh giá hiệu quả các hoạt động chức năng (nhân sự, marketing, tài chính, sản xuất) trong môi trường kinh doanh hội nhập.	- PLO3: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế - quản lý phù hợp với ngành	C2. Khả năng về ngoại ngữ + Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh đầu ra cho các ngành đào tạo bậc Đại học là bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam. Các loại chứng chỉ được Trường Đại học Quốc tế công nhận với mức điểm tối thiểu cụ thể như sau: IELTS 5.5, hoặc TOEFL iBT 61, hoặc TOEIC 600 (Kỹ năng Nghe + Đọc), 270 (Kỹ năng Nói + Viết), hoặc Cambridge Exam First FCE, hoặc BEC Business Vantage, hoặc BULATS 60. + Viết và bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp bằng Tiếng Anh trước Hội đồng chuyên môn.	- PLO 3: Tổ chức và điều hành công việc/hoạt động một cách linh hoạt, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong tổ chức kinh doanh.	2) Điểm còn tồn tại - PLO5 - PLO7 cần bám chắc vào các PPC để thể đo lường chính xác, không bị chòng lán, vì đều liên quan đến làm việc với vấn đề, tổ chức thực hiện, phân tích dữ liệu và ra quyết định quản trị.

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			+ Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống kinh doanh đa dạng, sử dụng được các thành ngữ, ngữ động từ và từ ngữ chuyên ngành. + Trình bày được các vấn đề học thuật và chuyên môn bằng tiếng Anh ở dạng văn bản và thuyết trình.		
	- PLO4: Ứng dụng các kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào môi trường làm việc chuyên nghiệp.	- PLO4: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực nhóm ngành quản trị và kinh doanh trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn	C3. Khả năng về công nghệ thông tin + Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích và khai thác công nghệ thông tin để nâng cao lợi thế cạnh tranh trong hoạt động của tổ chức và năng suất cá nhân. + Sinh viên có khả năng sử dụng các phần mềm văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu, xử lý thống kê và các phần mềm chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về kế toán, tài chính và định	- PLO 4: Thể hiện năng lực giao tiếp hiệu quả bằng văn bản và lời nói, cũng như kỹ năng hợp tác với các bên liên quan đa dạng.	

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			lượng. + Sinh viên tốt nghiệp có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để lựa chọn, xử lý số liệu, mô tả, chứng minh và giải thích các số liệu nhằm xây dựng các báo cáo, đưa ra các quyết định.		
	- PLO5: Tổ chức các hoạt động làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh.	- PLO5: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành Quản trị kinh doanh trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn theo một trong ba hướng: + PLO5a: Quản trị kinh doanh tổng hợp + PLO5b: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo + PLO5c: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C4. Kiến thức Chuyên môn + Sinh viên có thể áp dụng được các lý thuyết và mô hình quản trị kinh doanh vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn trong các lĩnh vực chức năng như nhân sự, hành chính, dự án, sản xuất, kinh doanh và tiếp thị. + Sinh viên có thể xây dựng và triển khai được các chiến lược kinh doanh, tiếp thị, và quản lý nguồn nhân lực phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. + Sinh viên có thể phân tích và đánh giá được thị trường,	- PLO 5: Thể hiện các kỹ năng số phù hợp phục vụ cho học tập và công việc.	

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			xây dựng kế hoạch kinh doanh và marketing cho doanh nghiệp. + Sinh viên có thể vận dụng được kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực quản trị nhà hàng, khách sạn, và du lịch.		
	- PLO6: Thiết kế các kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư khả thi cho doanh nghiệp.	- PLO6: Áp dụng các kiến thức bổ trợ thuộc lĩnh vực ngành Quản trị kinh doanh trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn	C5. Kỹ năng (1) + Sinh viên tốt nghiệp chương trình Quản trị Kinh doanh có các kỹ năng liên quan đến các lĩnh vực như sau: + Kỹ năng phân tích (Analytical) và phản biện (Critical thinking) + Sinh viên tốt nghiệp có khả năng hiểu, phân tích và khai thác các số liệu; sử dụng tốt các kỹ thuật Giải quyết vấn đề để đưa ra quyết định kinh doanh cũng như xây dựng các báo cáo + Sinh viên tốt nghiệp được trang bị kỹ năng tư duy phản	- PLO 6: Phân tích dữ liệu định lượng và dữ liệu trực quan nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định trong học tập và công việc.	

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			biện tốt, từ đó phân tích, đánh giá nhằm đưa ra cách giải quyết. Sinh viên có thể diễn giải và đánh giá những tình huống phức tạp, xác định vấn đề, áp dụng lý thuyết đã học vào tình huống mơ hồ hoặc các vấn đề mới chưa có tiền lệ từ đó ra quyết định và ứng dụng trong thực tiễn		
	- PLO7: Đề xuất các quyết định quản trị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của tổ chức.	- PLO7: Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực ngành Quản trị kinh doanh	C5. Kỹ năng (2) + Kỹ năng giao tiếp (Communication) và Làm việc Nhóm (Teamwork) + Sinh viên tốt nghiệp có khả năng giao tiếp một cách hiệu quả bằng tiếng Anh trong tất cả các hình thức giao tiếp như văn bản, thuyết trình, tổ chức và chia sẻ thông tin. + Sinh viên tốt nghiệp có được kỹ năng của một thành viên nhóm hiệu quả. Những ý	- PLO 7: Thể hiện năng lực lãnh đạo và tinh thần trách nhiệm trong quản lý tổ chức kinh doanh.	

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			kiến hay hành động của sinh viên sẽ hữu ích với những thành viên khác trong nhóm. Sự tham gia của sinh viên mang tính xây dựng. Sinh viên biết học hỏi và tôn trọng những khả năng và đóng góp của đồng nghiệp. Sinh viên sẵn sàng chịu trách nhiệm về hành vi và hành động của họ.		
	- PLO8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần thượng tôn pháp luật trong kinh doanh.	- PLO8: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh	C5. Kỹ năng (3) + Khả năng tự đào tạo (Continuing Self- Development) và Nhận thức triển vọng (Perspective). + Sinh viên có thể xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân dựa trên xu hướng của ngành và thị trường. + Sinh viên có khả năng tự đào tạo, tự trau dồi kiến thức hoặc thông qua các cơ sở đào		

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
			tạo, tham gia vào các hiệp hội nghề nghiệp. Sinh viên có thể sử dụng các tài liệu và nguồn lực để tham khảo, biết cách đặt ra những câu hỏi hiệu quả và thích hợp. + Sinh viên có thể lĩnh hội, mô tả, giải thích những yếu tố liên quan đến môi trường ngành công nghiệp (như khách hàng, cạnh tranh, nhà cung cấp, luật, môi trường) và đánh giá sự ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức hay các vấn đề và quyết định trong kinh doanh.		
	- PLO9: Xây dựng lộ trình học tập suốt đời và phát triển năng lực tư duy khởi nghiệp trong nền kinh tế số.	- PLO9: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh theo 1 trong 3 hướng sau: + PLO9a: Quản trị kinh doanh tổng hợp + PLO9b: Khởi nghiệp và	C6. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp + Sinh viên tốt nghiệp với bằng cử nhân có khả năng nhận biết, hiểu và đánh giá các vấn đề và tình huống có liên quan đến đạo đức kinh doanh, từ đó đưa ra quyết định		

TT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
		đổi mới sáng tạo + PLO9c: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	đúng đắn cho doanh nghiệp. + Sinh viên tốt nghiệp nhận ra được những vấn đề về đạo đức kinh doanh trong nhiều bối cảnh khác nhau trong và ngoài nước, từ đó có nhiều giải pháp đa dạng và đưa ra được lựa chọn hợp lý cho vấn đề đó.		
		- PLO10: Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập			
		- PLO11: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm			
		- PLO12: Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân			
		- PLO13: Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp			

3.2 Đối sánh chương trình đào tạo (Bảng 10)

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
Tổng số TC	123 tín chỉ	125 tín chỉ	139 tín chỉ	120 tín chỉ	1. Về Tổng số tín chỉ và Thời gian đào tạo - Điểm mạnh của Đại học Intracom + Chương trình có tổng khối lượng 123 tín chỉ, tương đương với Đại học Nilai (120 tín chỉ) và thấp hơn Đại học Mở TP.HCM (125 tín chỉ) cũng như Đại học Quốc tế – ĐHQG TP.HCM (139 tín chỉ), thể hiện định hướng tinh gọn chương trình. + Khối lượng tín chỉ được thiết kế theo hướng tối ưu, góp phần giảm tải cho người học và tạo điều kiện hoàn thành chương trình trong thời gian hợp lý. - Điểm còn hạn chế Tổng số tín chỉ thấp hơn một số chương trình đối sánh nên cần tiếp tục rà soát để bảo đảm khối lượng học tập vẫn đáp ứng đầy đủ chuẩn
Giáo dục đại cươn g	31 tín chỉ	Khối kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ): bao gồm các môn học về xã hội (Pháp luật, Giao tiếp trong kinh doanh...), các môn học công cụ như Toán, Tin học, Ngoại ngữ...	Kiến thức giáo dục đại cương: 50 tín chỉ (các môn lý luận chính trị, khoa học xã hội, nhân văn – nghệ thuật, ngoại ngữ, toán – tin học – khoa học tự nhiên – công nghệ - môi trường.	Nhóm “Common core” – không nêu rõ thời lượng giảng dạy (các môn mang tính chất đại cương, cơ sở ngành như giao tiếp trong kinh doanh, kinh tế học cơ sở, nhập môn kế toán, luật kinh tế, nguyên lý kinh tế vi mô, nguyên lý kinh tế vĩ mô...	
Cơ sở ngành	20 tín chỉ	9 tín chỉ	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 71 tín chỉ (kiến thức cơ sở	Nhóm “Discipline core” – không nêu rõ thời lượng giảng	
Chuyên ngành	50 tín chỉ	Kiến thức ngành, kiến thức chuyên			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
h/ cốt lõi ngành h/ chuyên sâu		ngành, kiến thức bổ trợ: 62 tín chỉ	ngành, kiến thức ngành chính, kiến thức ngành tự chọn)	dạy (các môn mang tính chất cơ sở ngành như phân tích kinh doanh, phương pháp nghiên cứu kinh tế, quản lý chuỗi cung ứng, tài chính cá nhân...) và môn thuộc nhóm “Specialization” tương đương môn chuyên ngành (30 tín chỉ).	đầu ra và không làm giảm chiều sâu kiến thức chuyên môn 2. Về Cấu trúc phân bổ các khối kiến thức - Điểm mạnh của Đại học Intracom + Chương trình có tỷ trọng kiến thức chuyên ngành cao (50 tín chỉ), thể hiện định hướng đào tạo chuyên sâu và gắn với năng lực nghề nghiệp. + Khối kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế tinh gọn (31 tín chỉ), tạo điều kiện tăng cường thời lượng cho các học phần chuyên môn. Điểm còn hạn chế Khối kiến thức giáo dục đại cương thấp hơn các chương trình đối sánh, vì vậy cần thường xuyên đánh giá để bảo đảm người học vẫn được trang bị đầy đủ kiến thức nền tảng và năng lực liên ngành.
Kỹ năng bổ trợ	10 tín chỉ (Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, Định giá tài sản...)				
Tốt nghiệp	12 tín chỉ (bao gồm cả học phần thực tập – trải nghiệm làm	13 tín chỉ	Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp (18 tín chỉ)	Học phần thực tập doanh nghiệp – không nêu rõ số tín chỉ	3. Về Định hướng chuyên ngành (Chuyên ngành hẹp) - Điểm mạnh của Đại học Intracom + Chương trình xây dựng các chuyên

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
	điều kiện tốt nghệ: Thực tập tốt nghiệp)				ngành theo cấu trúc mô-đun, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn và điều chỉnh định hướng học tập.
Các chuyên ngành h hợp của ngành h đào tạo (nếu có)	Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng, Quản trị truyền thông marketing, Quản trị truyền thông đa phương tiện, Quản trị bệnh viện, Quản trị kinh doanh tổng hợp	Sinh viên có thể chọn một trong các chuyên ngành sau: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Khởi ngiệp và đổi mới sáng tạo, Quản trị nhân lực, Marketing, Quản trị kinh doanh quốc tế và Quản trị du lịch	Sinh viên có thể chọn các hướng chuyên ngành chính: Quản trị doanh nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Tiếp thị, Quản trị Khách sạn – Nhà hàng. Ngoài ra sinh viên còn được chọn hướng chuyên ngành phụ.	Nhóm “Compulsory courses” làm điều kiện tốt nghệ.	+ Các chuyên ngành được thiết kế theo định hướng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. - Điểm còn hạn chế So với một số chương trình đối sánh có nhiều hướng chuyên sâu hoặc chuyên ngành phụ, số lượng và phạm vi chuyên ngành của Intracom vẫn có thể tiếp tục được mở rộng trong tương lai để tăng tính đa dạng cho người học
Phương phá p giảng g dạy/ học tập	Thuyết giảng, thực hành kỹ năng, thuyết trình, học qua tình huống, giải quyết vấn đề, đóng vai và mô phỏng, học qua dự án, thực	Thuyết giảng, thảo luận, minh họa, thảo luận nhóm, trao đổi, thuyết trình, bài tập, hướng dẫn, thực hành, tương tác giữa giảng viên và	Thuyết giảng, thảo luận nhóm, dự án, bài tập, quizz, Q&A, thuyết trình cá nhân, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra, hướng dẫn thực hành,	Nhóm phương pháp giảng dạy truyền thông (thuyết giảng, hướng dẫn thực hành, phân tích tình huống, dự án, thực hành nhóm, tích hợp	4. Về Thực tập và Tốt nghiệp - Điểm mạnh của Đại học Intracom + Chương trình bố trí 12 tín chỉ cho thực tập và tốt nghiệp, tạo sự cân bằng giữa trải nghiệm thực tế và thực hiện khóa luận. + Khối lượng này cao hơn một số chương trình đối sánh, góp phần tăng cường năng lực nghề nghiệp của người học.

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
	hành thực tế, học tập phân biện, thảo luận và làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu tài liệu	sinh viên	phân tích tình huống, báo cáo thực tập, field trip	số hóa) kết hợp nhóm phương pháp giảng dạy gắn với doanh nghiệp (thực tập doanh nghiệp, diễn giả khách mời doanh nghiệp)	- Điểm còn hạn chế Khối lượng học phần thực tập và tốt nghiệp vẫn thấp hơn chương trình của Đại học Quốc tế – ĐHQG TP.HCM, do đó có thể tiếp tục nghiên cứu tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tiễn nếu điều kiện cho phép.
Phương pháp đánh giá	Đánh giá chuyên cần và ý thức kỷ luận, đánh giá bài tập và tự học, đánh giá làm việc nhóm, đánh giá phân tích tình huống kinh doanh, đánh giá thực hành tính toán và phần mềm, thi kiểm tra trắc nghiệm, thi kiểm tra tự luận và vấn đáp, báo cáo khóa luận.	Đánh giá thái độ học tập, bài kiểm tra, tiểu luận, bài thu hoạch hoạt động thực hành, thi trắc nghiệm, tự luận, thực hiện dự án, kiểm tra thao tác, kiểm tra lập bảng tính và trình chiếu, kiểm tra hoạt động, kỹ năng nói, báo cáo khóa luận.	Đánh giá chuyên cần (attendance), thi tự luận tài liệu mở, thi trắc nghiệm, bài tập tích tình huống, bài tập giải quyết vấn đề, báo cáo thực hành, bài tập, tiểu luận, dự án, thuyết trình, báo cáo khóa luận.	Đánh giá chuyên cần (participation), thi tự luận, quizz, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, thi thực hành, báo cáo thực tập doanh nghiệp.	5. Về Phương pháp Giảng dạy và Đánh giá - Điểm mạnh của Đại học Intracom + Chương trình áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy như học qua dự án, nghiên cứu tình huống, mô phỏng, đóng vai, học tập trải nghiệm và làm việc nhóm. + Hệ thống đánh giá được xây dựng theo nhiều hình thức, kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, sử dụng nhiều công cụ như bài tập, dự án, thực hành, Rubric và khóa luận, phù hợp với định hướng đào tạo theo chuẩn đầu ra. - Điểm còn hạn chế

Nội dung đôi sánh	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Mở TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nilai (Malaysia)	Nhận xét
					Một số phương pháp giảng dạy và đánh giá tiên tiến cũng đã được áp dụng tại các chương trình đôi sánh; do đó cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế triển khai và bảo đảm tính thống nhất trong toàn bộ chương trình để phát huy hiệu quả của mô hình đào tạo theo chuẩn đầu ra.

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ pháp lý:

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6 - Trình độ Đại học).
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.


TS. Trần Ái Cẩm

TRƯỞNG KHOA



GS. TS Ngô Xuân Bình

